

SỞ GD & ĐT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TRUNG LẬP

CÂU HỎI ÔN TẬP



MÔN ĐỊA LÝ **Lớp 12**

Học sinh:

LƯU HÀNH NỘI BỘ

BÀI 2: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

Câu 1. Nước Việt Nam nằm ở

- A. Bán đảo Trung Ấn, khu vực nhiệt đới.
- B. Phía đông Thái Bình Dương, khu vực kinh tế sôi động của thế giới.
- C. Rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.
- D. Rìa phía đông châu Á, khu vực ôn đới

Câu 2. Theo chiều Tây – Đông, phần đất liền nước ta nằm trong giới hạn kinh tuyến

- A. $102^{\circ}10'D$ – $106^{\circ}24'D$.
- B. $102^{\circ}10'D$ – $107^{\circ}24'D$.
- C. $102^{\circ}10'D$ – $108^{\circ}24'D$.
- D. $102^{\circ}09'D$ – $109^{\circ}24'D$.

Câu 3. Trên vùng biển, hệ tọa độ địa lí của nước ta còn kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ} 50'B$ và từ khoảng kinh độ $101^{\circ}Đ$ đến

- A. $117^{\circ}20'D$ tại Biển Đông.
- B. $117^{\circ}18'D$ tại Biển Đông.
- C. $117^{\circ}9'D$ tại Biển Đông.
- D. $117^{\circ}17'D$ tại Biển Đông.

Câu 4. Vùng đất là

- A. Phần được giới hạn bởi đường biên giới và đường bờ biển
- B. Phần đất liền giáp
- C. Toàn bộ phần đất liền và các hải đảo
- D. Các hải đảo và vùng đồng bằng ven biển.

Câu 5. Phần lớn biên giới trên đất liền nước ta nằm ở khu vực

- A. Đồng bằng.
- B. Miền núi.
- C. Gò đồi.
- D. Cao nguyên

Câu 6. Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt Nam – Lào?

- A. Móng Cái.
- B. Hữu Nghị.
- C. Đồng Văn.
- D. Lao Bảo.

Câu 7. Cửa khẩu nào sau đây nằm trên đường biên giới Việt – Trung?

- A. Cầu Treo.
- B. Lào Cai.
- C. Mộc Bài.
- D. Vĩnh Xương

Câu 8. Số tỉnh (thành phố) nước ta giáp biển là:

- A. 26.
- B. 27.
- C. 28.
- D. 29

Câu 9. Điểm nào sau đây **không** đúng với nước ta?

- A. Diện tích vùng đất là 331.212 km^2 .
- B. Đường biên giới trên đất liền dài 5400km.
- C. Đường bờ biển dài 3.260km.
- D. Có hơn 4.000 hòn đảo to nhỏ.

Câu 10. Nội thủy là:

- A. Nước tiếp giáp với đất liền, ở phía trong đường cơ sở.
- B. Có chiều rộng 12 hải lí.
- C. Tiếp liền với lãnh hải và hợp với lãnh hải thành vùng biển rộng 200 hải lí.
- D. Nước ở phía ngoài đường cơ sở với chiều rộng 12 hải lí.

Câu 11. Ranh giới ngoài của lãnh hải chính là

- A. Đường biên giới quốc gia
- B. Đường biên giới quốc gia trên biển
- C. Đường tiếp giáp với vùng biển kinh tế
- D. Đường tiếp giáp với bờ biển của nước khác

Câu 12. Vùng biển, tại đó Nhà nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế, nhưng vẫn để cho các nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm và tàu thuyền, máy bay nước ngoài được tự do về hàng hải và hàng không nhưng công ước quốc tế quy định, được gọi là:

- A. Nội thủy.
- B. Lãnh hải
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 13. Phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần lục địa kéo dài mở rộng ra ngoài lãnh hải cho đến bờ ngoài của rìa lục địa, có độ sâu khoảng 200m và hơn nữa, được gọi là:

- A. Lãnh hải
- B. Thềm lục địa
- C. Vùng tiếp giáp lãnh hải.
- D. Vùng đặc quyền kinh tế

Câu 14. Nước ta có vị trí nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, trong khu vực ảnh hưởng của chế độ gió Mậu dịch và gió mùa châu Á, nên:

- A. Có nhiều tài nguyên khoáng sản.
- B. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.
- C. Khí hậu có hai mùa rõ rệt.
- D. Thực vật bốn mùa xanh tốt.

Câu 15. Nước ta có nhiều tài nguyên khoáng sản là do vị trí địa lí:

- A. Tiếp giáp với biển Đông.
- B. Trên vành đai sinh khoáng châu Á – Thái Bình Dương.
- C. Trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật.
- D. Ở khu vực gió mùa điển hình nhất thế giới

Câu 16. Do nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nhiệt đới ở bán cầu Bắc, nên:

- A. Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa đông bớt nóng, khô và mùa hạ nóng, mưa nhiều.
- B. Nền nhiệt độ cao, các cân bức xạ quanh năm dương.
- C. Có nhiều tài nguyên sinh vật quý giá.
- D. Có sự phân hóa tự nhiên rõ rệt.

Câu 17. Nhờ tiếp giáp biển nên nước ta có:

- A. Nền nhiệt độ cao, nhiều ánh nắng.
- B. Khí hậu có hai mùa rõ rệt.
- C. Thiên nhiên xanh tốt, giàu sức sống.
- D. Nhiều tài nguyên khoáng sản và sinh vật

Câu 18. Đặc điểm của thiên nhiên nhiệt đới - ẩm - gió mùa của nước ta là do :

- A. Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ quy định.
- B. Ảnh hưởng của các luồng gió thổi theo mùa từ phương bắc xuống và từ phía nam lên.
- C. Sự phân hóa phức tạp của địa hình vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển.
- D. Ảnh hưởng của Biển Đông cùng với các bức chắn địa hình.

Câu 19. Tài nguyên sinh vật nước ta vô cùng phong phú là do nước ta nằm

- A. ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và đại dương.
- B. liền kề với vành đai sinh khoáng Thái Bình Dương.
- C. liền kề với vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải.
- D. trên đường di lưu và di cư của nhiều loài động, thực vật.

Câu 20. Ý nghĩa to lớn của vị trí địa lý nước ta về mặt kinh tế là

- A. nằm ở khu vực nhạy cảm với những biến động chính trị trên thế giới.
- B. có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa – xã hội với các nước trong khu vực.
- C. nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế.
- D. có mối giao lưu lâu đời với nhiều nước trong khu vực.

BÀI 6: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI

Câu 1. Trong diện tích cả nước, địa hình đồng bằng và đồi núi thấp chiếm

- A. 65%
- B. 75%
- C. 85%
- D. 95%

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cấu trúc địa hình Việt Nam?

- A. cấu trúc cổ được vận động Tân kiến tạo làm trẻ lại.
- B. có sự phân bậc theo độ cao.
- C. thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
- D. địa hình núi cao chiếm diện tích lớn.

Câu 3. Địa hình nước ta có hai hướng chính là:

- A. Đông Bắc – Tây Nam và vòng cung.
- B. Đông Nam – Tây Bắc và vòng cung.
- C. Tây Bắc – Đông Nam và vòng cung.
- D. Tây Nam – Đông Bắc và vòng cung.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây chứng tỏ địa hình núi Việt Nam đa dạng?

- A. có các cao nguyên badan xếp tầng và cao nguyên đá vôi
- B. có núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên
- C. bên cạnh các dãy núi cao, đồ sộ, có nhiều núi thấp
- D. bên cạnh núi, còn có đồi

Câu 5. Hướng vòng cung là hướng chính của:

- A. Vùng núi Đông Bắc.
- B. Các hệ thống sông lớn.
- C. Dãy Hoàng Liên sơn.
- D. Vùng núi Bắc Trường Sơn.

Câu 6. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Đông Bắc là:

- A. Có địa hình cao nhất nước ta.
- B. Có 3 mạch núi lớn hướng Tây Bắc – Đông Nam.
- C. Địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.
- D. Gồm các dãy núi song song và so le hướng Tây Bắc – Đông Nam.

Câu 7. Nét nổi bật của địa hình vùng núi Tây Bắc là:

- A. Gồm các khối núi và cao nguyên.
- B. Có nhiều dãy núi cao và đồ sộ nhất nước ta.
- C. Có bốn cánh cung lớn.
- D. Địa hình thấp và hẹp ngang.

Câu 8. Địa hình thấp và hẹp ngang, nâng cao ở hai đầu là đặc điểm của vùng núi:

- A. Tây Bắc.
- B. Đông Bắc.
- C. Trường Sơn Bắc.
- D. Trường Sơn Nam.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với địa hình Việt Nam?

- A. địa hình đồi núi thấp chiếm phần lớn diện tích.
- B. cấu trúc địa hình khá đa dạng.
- C. địa hình của vùng nhiệt đới khô hạn.
- D. địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người.

Câu 10. Nước ta có 4 vùng núi là

- A. Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, Trường Sơn Nam
- B. Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, vùng bán bình nguyên
- C. Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Nam, vùng đồi trung du
- D. Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc, vùng đồi trung du

Câu 11. Điểm nào sau đây **không** đúng với địa hình vùng núi Tây Bắc?

- A. nằm giữa sông Hồng và sông Cả.
- B. núi cao nhất nước ta.
- C. có 3 dải địa hình hướng Tây Bắc – Đông Nam.
- D. có các cao nguyên badan.

Câu 12. Điểm nào sau đây **không** đúng với vùng núi Trường Sơn Bắc?

- A. ở từ phía nam sông Cả đến dãy Bạch Mã.
- B. ở giữa nhô cao, hai đầu hạ thấp.
- C. hướng Tây Bắc – Đông Nam.
- D. thấp và hẹp ngang.

Câu 13. Ranh giới của vùng núi Trường Sơn Bắc với vùng núi Trường Sơn Nam là

- A. Dãy Hoàng Sơn.
- B. Dãy Bạch Mã.
- C. Khối núi Kon Tum.
- D. Đỉnh núi Ngọc Lĩnh.

Câu 14. Địa hình nào sau đây **không** thuộc vào vùng núi Trường Sơn Nam?

- A. Khối núi Kon Tum.
- B. Khối núi cực Nam Trung Bộ.
- C. Dãy núi Bạch Mã
- D. Các cao nguyên xếp tầng.

Câu 15. Dải đồi trung du rộng nhất nước ta nằm ở phía bắc và phía tây của

- A. Đồng bằng duyên hải miền Trung.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Các đồng bằng giữa núi.

Câu 16. Nằm chuyển tiếp giữa miền núi và đồng bằng là

- A. Sơn nguyên B. Bán bình nguyên. C. Cao nguyên. D. Núi thấp.

Câu 17. Bán bình nguyên thể hiện rõ nhất ở

- A. Đông Bắc. B. Ven rìa đồng bằng sông Hồng.
C. Phía tây đồng bằng duyên hải miền Trung. D. Đông Nam Bộ.

Câu 18. Điểm nào sau đây **không** đúng với bán bình nguyên Đông Nam Bộ?

- A. Có các bậc thềm phù sa cổ. B. Có các bề mặt phủ badan.
C. Độ cao khoảng 100 – 200m. D. Có nhiều núi cao.

Câu 19. Biểu hiện chứng tỏ địa hình Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm là:

- A. Hiện tượng đất trượt, đá lở phổ biến ở nhiều nơi do cường độ phong hóa diễn ra mạnh mẽ.
B. Hướng núi Tây Bắc – Đông Nam thẳng góc với gió tây nam vào mùa hạ, gây mưa ở sườn đón gió.
C. Một số dãy núi ở cực Nam Trung Bộ hướng Đông Bắc – Tây Nam, song song với hướng gió, làm ít mưa.
D. Các đồng bằng giữa núi và mặt bằng trên núi có nhiều ở Tây Bắc, Đông Bắc, Trường Sơn Nam.

Câu 20. Điểm giống nhau chủ yếu của địa hình vùng đồi núi Đông Bắc và Tây Bắc là

- A. Có nhiều khối núi cao đồ sộ. B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế.
C. Nghiêng theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. D. Có nhiều sơn nguyên, cao nguyên

BÀI 7: ĐẤT NƯỚC NHIỀU ĐỒI NÚI (tt)

Câu 1. Đồng bằng nước ta được chia làm 2 loại:

- A. Đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng ven biển.
B. Đồng bằng châu thổ sông và đồng bằng giữa núi.
C. Đồng bằng ven biển và đồng bằng giữa núi.
D. Đồng bằng thấp và đồng bằng cao.

Câu 2. Đồng bằng châu thổ sông ở nước ta gồm:

- A. Đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng.
B. Đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.
D. Đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ và đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 3. Điểm nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Hồng?

- A. Được phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp nên.
B. Rộng 40 nghìn km².
C. Đã được con người khai phá lâu đời và làm biến đổi mạnh.
D. Có hệ thống đê ven sông ngăn lũ chia cắt đồng bằng thành từng ô

Câu 4. Địa hình đồng bằng sông Hồng

- A. Thấp trũng ở phía tây cao ở phía đông.
B. Cao ở rìa phía tây và tây bắc, thấp dần ra biển.
C. Cao ở phía tây, nhiều ô trũng ở phía đông.
D. Cao ở tây bắc và tây nam, thấp trũng ở phía đông.

Câu 5. Điểm nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Được hệ thống sông Cửu Long bồi đắp phù sa.
B. Rộng 15 nghìn km².

- C. Có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
D. Địa hình thấp và phẳng.
- Câu 6.** Đồng bằng sông Cửu Long
- A. Bị ngập trên diện rộng về mùa lũ. B. Có hệ thống đê điều chằng chịt.
C. Rất ít đất phèn và đất mặn. D. Địa hình cao.
- Câu 7.** Điểm khác chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng so với Đồng bằng sông Cửu Long là ở đồng bằng này có:
- A. Diện tích rộng hơn Đồng bằng sông Cửu Long.
B. Hệ thống đê điều chia đồng bằng thành nhiều ô.
C. Hệ thống kênh rạch chằng chịt.
D. Thủy triều xâm nhập gần như sâu toàn bộ đồng bằng về mùa cạn.
- Câu 8.** Ở Đồng bằng sông Cửu Long, về mùa cạn, nước triều lấn mạnh làm gần 2/3 diện tích đồng bằng bị nhiễm mặn là do:
- A. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt. B. Địa hình thấp và bằng phẳng
C. Có nhiều vùng trũng rộng lớn. D. Biển bao bọc ba mặt đồng bằng.
- Câu 9.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của dải đồng bằng ven biển miền Trung?
- A. Hẹp ngang.
B. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ.
C. Chỉ có một số đồng bằng được mở rộng ở các cửa sông lớn.
D. Được hình thành do các sông bồi đắp.
- Câu 10.** Thiên tai bất thường, khó phòng tránh, thường xuyên hằng năm đe dọa, gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển nước ta là:
- A. Bão. B. Sạt lở bờ biển. C. Cát bay, cát chảy. D. Động đất.
- Câu 11.** Đồng bằng sông Cửu Long có đặc điểm :
- A. Rộng 15 000 km² B. Bị chia cắt nhiều bởi các đê ven sông
C. Có mạng lưới kênh rạch chằng chịt. D. Có các bậc ruộng cao bạc màu
- Câu 12.** Tổng diện tích của dải đồng bằng ven biển miền Trung là
- A. 5.000 km² B. 10.000km² C. 15.000km² D. 20.000km²
- Câu 13.** Do biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành dải đồng bằng duyên hải miền Trung nên
- A. Đồng bằng phân nhiều hẹp ngang
B. Đồng bằng bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ
C. Đất nghèo, nhiều cát, ít phù sa sông
D. Có một số đồng bằng mở rộng ở các cửa sông lớn
- Câu 14.** Khoáng sản nào sau đây **không** có ở khu vực đồi núi nước ta?
- A. Đồng B. Chì C. than đá D. Dầu mỏ
- Câu 15.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đồng bằng ven biển miền Trung?
- A. Bề ngang hẹp. B. Bị chia cắt thành nhiều đồng bằng nhỏ bởi các dãy núi.
C. Ven biển thường là dải cồn cát, đầm phá. D. Được bồi đắp bởi phù sa sông là chủ yếu.
- Câu 16.** Đất đai vùng bán bình nguyên và đồi trung du **không** thích hợp cho việc trồng
- A. cây công nghiệp. B. cây ăn quả.
C. cây hoa màu. D. cây lúa nước.
- Câu 17.** Khó khăn chủ yếu của vùng đồi núi là:
- A. Động đất, bão và lũ lụt. B. Lũ quét, sạt lở, xói mòn
C. Bão nhiệt đới, mưa kèm lốc xoáy. D. Mưa giông, hạn hán, cát bay

- Câu 18.** Việc giao lưu kinh tế giữa các vùng ở miền núi gặp khó khăn thường xuyên, chủ yếu là do
 A.địa hình bị chia cắt B.động đất xảy ra
 C.khan hiếm nước vào mùa mưa D.thiên tai dễ xảy ra
- Câu 19.** Vùng đất ngoài đê ở đồng bằng sông Hồng là nơi
 A.không được bồi phù sa hằng năm
 B.có nhiều ô trũng ngập nước
 C.có bậc ruộng cao bạc màu
 D.thường xuyên được bồi phù sa
- Câu 20.** Nguyên nhân làm cho đất ở đồng bằng ven biển miền Trung có đặc tính nghèo, nhiều cát, ít phù sa, là:
 A.bị sóng mòn, rửa trôi mạnh trong điều kiện mưa nhiều
 B.nằm ở chân núi, nhận nhiều sỏi, cát trôi xuống
 C.các sông miền Trung ngắn, hẹp và rất nghèo phù sa
 D.biển đóng vai trò chủ yếu trong sự hình thành đồng bằng

BÀI 8. THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

- Câu 1.** Biển Đông có diện tích:
 A.1.447 triệu km² B.2.447 triệu km² C.3.447 triệu km² D.4.447 triệu km²
- Câu 2.** Điểm nào sau đây **không** đúng với biển đông
 A.là biển tương đối kín
 B.phía bắc và phía tây là lục địa
 C.phần đông và đông nam là vòng cung đảo
 D.nằm trong vùng nhiệt đới khô
- Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải là ảnh hưởng của Biển Đông đến khí hậu nước ta ?
 A.tăng độ ẩm các khối khí qua biển
 B.giảm bớt tính khắc nghiệt của thời tiết trong mùa đông
 C.góp phần làm điều hoà khí hậu
 D.tăng cường tính đa dạng của sinh vật nước ta
- Câu 4.** Biển Đông là cho khí hậu nước ta mang nhiều đặc tính của khí hậu hải dương là nhờ vào:
 A.biển rộng, nhiệt độ cao và biến động theo mùa
 B.biển rộng, nhiệt độ cao và có hải lưu
 C.biển rộng, nhiệt độ cao và chế độ triều phức tạp
 D.biển rộng, nhiệt độ cao và tương đối kín
- Câu 5.** Đặc điểm của tính đa dạng địa hình ven biển nước ta là :
 A.có vịnh cửa sông và bờ biển mài mòn
 B.có đầm phá và các bãi cát phẳng
 C.có nhiều địa hình khác nhau
 D.có các đảo ven bờ và các quần đảo xa bờ
- Câu 6.** Vịnh Hạ Long thuộc tỉnh (thành phố)
 A.Hải Phòng B.Quảng Ninh
 C.Thái Bình D.Nam Định
- Câu 7.** Sự đa dạng và giàu có của hệ sinh thái vùng ven biển nước ta **không** bao gồm sự đa dạng và giàu có của
 A.hệ sinh thái rừng ngập mặn B.hệ sinh thái trên đất phèn
 C.hệ sinh thái rừng trên núi cao D.hệ sinh thái rừng trên các đảo

- Câu 8.** Điểm nào sau đây **không** đúng với hệ sinh thái rừng ngập mặn ở nước ta ?
 A. có nhiều loài cây gỗ quý
 B. Cho năng suất sinh vật cao
 C. Giàu tài nguyên động vật
 D. Phân bố ở ven biển
- Câu 9.** Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :
 A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều.
 B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
 C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
 D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).
- Câu 10.** Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :
 A. Quảng Ninh.
 B. Đà Nẵng.
 C. Khánh Hoà.
 D. Bình Thuận.
- Câu 11.** Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :
 A. Cửa Lò (Nghệ An).
 B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
 C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi).
 D. Mũi Né (Bình Thuận).
- Câu 12.** Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :
 A. Sông Hồng và Trung Bộ.
 B. Cửu Long và Sông Hồng.
 C. Nam Côn Sơn và Cửu Long.
 D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.
- Câu 13.** Vùng có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất nước ta là:
 A. Đồng bằng sông Cửu Long
 B. Đồng bằng sông Hồng
 C. Bắc Trung Bộ
 D. Duyên hải Nam Trung Bộ
- Câu 14.** Trung bình mỗi năm có bao nhiêu cơn bão đổ bộ trực tiếp vào nước ta?
 A. 3 - 4 cơn.
 B. 8 cơn.
 C. 6 - 7 cơn.
 D. 9 - 10 cơn
- Câu 15.** Ở vùng ven biển, dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy hải sản?
 A. Các tam giác châu với bãi triều rộng.
 B. Vịnh cửa sông
 C. Các đảo ven bờ.
 D. Các rạn san hô
- Câu 16.** Hiện nay, rừng ngập mặn bị thu hẹp, chủ yếu là do:
 A. Phá để nuôi tôm.
 B. Chính sách bảo vệ rừng
 C. Hiện tượng xâm nhập mặn xảy ra khắp nơi
 D. Mưa, bão, lũ lụt kéo dài
- Câu 17.** Nhờ biển Đông, khí hậu nước ta
 A. Phân hóa thành 4 mùa rõ rệt.
 B. Mang tính hải dương, điều hòa hơn.
 C. Mùa hạ nóng, khô; mùa đông lạnh, mưa nhiều.
 D. Mang tính khắc nghiệt
- Câu 18.** Khoáng sản có trữ lượng lớn và giá trị nhất nước ta trên biển Đông là:
 A. Muối biển.
 B. Sa khoáng.
 C. Cát trắng.
 D. Dầu khí.
- Câu 19.** Các thiên tai diễn ra nhiều ở vùng biển nước ta là:
 A. bão, sạt lở bờ biển, động đất.
 B. cát bay, cát chảy, động đất, sạt lở bờ biển.
 C. sạt lở bờ biển, bão, sóng thần.
 D. bão, sạt lở bờ biển, cát bay, cát chảy.
- Câu 20.** Biển đông nằm trong vùng nội chí tuyến, nên có đặc tính là
 A. độ mặn không lớn
 B. nóng ẩm
 C. có nhiều dòng hải lưu
 D. biển tương đối lớn

BÀI 9: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

- Câu 1.** Tính chất nhiệt đới của khí hậu nước ta được biểu hiện ở
 A. tổng bức xạ lớn, cân bằng bức xạ dương quanh năm
 B. hằng năm, nước ta nhận được lượng nhiệt Mặt Trời lớn
 C. trong năm, Mặt Trời luôn đứng cao trên đường chân trời
 D. trong năm, Mặt Trời hai lần lên thiên đỉnh

- Câu 2.** Nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc(trừ các vùng núi cao) đều lớn hơn
A.20⁰C B.21⁰C C.22⁰C D.23⁰C
- Câu 3.** Lượng mưa trung bình năm ở nước ta khoảng (mm)
A.1.800 – 2000 B.1.700 – 2000 C.1.600 – 2000 D.1.500 – 2000
- Câu 4.** Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, nên có:
A.Tín phong bán cầu Bắc hoạt động quanh năm
B.Tín phong bán cầu Nam hoạt động quanh năm
C.các khối khí lạnh phương Bắc ảnh hưởng đến trong mùa đông
D.khối khí nhiệt đới ẩm Bắc Ấn Độ Dương tác động đến trong mùa hạ
- Câu 5.** Gió Tây khô nóng ở Trung Bộ và nam Tây Bắc nước ta có nguồn gốc từ khối khí
A.Chí tuyến Thái Bình Dương B.Bắc Ấn Độ Dương
C.Chí tuyến bán cầu Nam D.Phía bắc lục địa Á – Âu
- Câu 6.** Gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có nguồn gốc từ khối khí
A.Chí tuyến tây Thái Bình Dương
B.Chí tuyến bán cầu Nam
C.Bắc Ấn Độ Dương
D.Phương Bắc lục địa Á- Âu
- Câu 7.** Gió mùa mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :
A.Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.
B.Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
C.Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.
D.Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.
- Câu 8.** Gió mùa Đông Bắc tác động ở miền Bắc nước ta đến giới hạn phía nam là:
A.Dãy Tam Điệp. B.Dãy Hoành Sơn. C.Dãy Bạch Mã. D.Khối núi Kon Tum
- Câu 9.** Tính chất của gió mùa Đông Bắc ở nước ta vào nửa sau mùa đông là:
A.khô hanh B.ẩm áp C.lạnh ẩm D.lạnh khô
- Câu 10.** Khu vực nào sau đây vào nửa cuối mùa đông hầu như **không** có mưa phùn?
A.Vùng núi Tây Bắc B.Vùng ven biển
C.Đồng bằng Bắc bộ D.Đồng bằng Bắc Trung Bộ
- Câu 11.** Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc ở miền Bắc nước ta thổi xen kẽ với
A.Gió mùa Tây Nam B.Tín phong bán cầu Bắc
C.Gió tây Nam D.Tín phong bán cầu Nam
- Câu 12.** Nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên là
A.Gió mùa Đông Bắc B.Gió mùa Tây Nam
C.Tín phong bán cầu Bắc D.Gió tây Nam
- Câu 13.** Gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến bán cầu Nam xâm nhập vào nước ta vào thời gian
A.Nửa đầu mùa hạ B.Giữa và cuối mùa hạ C.Cuối mùa hạ D.Nửa sau mùa hạ
- Câu 14.** Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :
A. Nam Bộ. B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
C. Phía Nam đèo Hải Vân. D. Trên cả nước.
- Câu 15.** Gió thổi vào nước ta mang lại thời tiết lạnh, khô vào đầu mùa đông và lạnh ẩm vào cuối mùa đông cho miền Bắc là
A. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam. B. Gió Mậu dịch nửa cầu Nam
C. Gió Đông Bắc. D. Gió Tây Nam từ vịnh Tây Bengal

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với gió mùa Đông Bắc ở nước ta

- A. Thổi liên tục trong suốt mùa đông.
- B. Chỉ hoạt động ở miền Bắc
- C. Hầu như kết thúc bởi bức chắn dãy Bạch Mã.
- D. Tạo nên mùa đông có 2,3 tháng lạnh ở miền Bắc

Câu 17. Nửa sau mùa đông, gió mùa Đông Bắc thổi vào nước ta có tính chất lạnh ẩm, vì

- A. Gió càng gần về phía Nam.
- B. Gió di chuyển về phía Đông
- C. Gió thổi qua biển Nhật Bản và biển Hoàng Hải.
- D. Gió thổi qua lục địa Trung Hoa rộng lớn

Câu 18. Gió mùa Tây Nam ở nước ta thông thường trong khoảng thời gian

- A. Từ tháng 7- 9.
- B. Từ tháng 5-7.
- C. Từ tháng 6-8.
- D. Từ tháng 5-10.

Câu 19. Nguyên nhân gây mưa lớn và kéo dài ở các vùng đón gió Nam Bộ và Tây Nguyên là do hoạt động của

- A. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Nam.
- B. Gió mùa Tây Nam xuất phát từ vịnh Bengan.
- C. Gió tín phong xuất phát từ áp cao cận chí tuyến nửa cầu Bắc.
- D. Gió Đông Bắc xuất phát từ áp cao Xibia

Câu 20. Tác động của gió Tây khô nóng đến khí hậu nước ta là

- A. Gây ra thời tiết nóng, ẩm theo mùa
- B. Tạo sự đối lập giữa Tây Bắc và Bắc Trung Bộ
- C. Tạo kiểu thời tiết khô nóng, hoạt động từng đợt
- D. Mùa thu, đông có mưa phùn

BÀI 10: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẤM GIÓ MÙA

Câu 1: Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với hiện tượng xâm thực mạnh ở miền đồi núi nước ta?

- A. Bề mặt địa hình bị cắt xẻ
- B. Đất trượt, đá lở
- C. Địa hình cacxtơ
- D. Các đồng bằng mở rộng

Câu 2: Địa hình đồi núi nước ta bị xâm thực mạnh do

- A. Lượng mưa lớn theo mùa
- B. Mất lớp phủ thực vật
- C. Địa hình dốc
- D. Có nhiều đá vôi

Câu 3: Biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là

- A. Ở miền núi có độ dốc lớn
- B. Có nhiều đồng bằng rộng
- C. Xâm thực và bồi tụ phổ biến
- D. Có nhiều cao nguyên

Câu 4: Rìa phía đông nam đồng bằng châu thổ sông Hồng hằng năm lấn ra biển từ vài chục đến gần

- A. Trăm mét
- B. Ngàn mét
- C. Vài ngàn mét
- D. Vài trăm mét

Câu 5: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sông ngòi nước ta?

- A. Mạng lưới dày đặc
- B. Nhiều nước
- C. Ít phù sa
- D. Thủy chế theo mùa

Câu 6: Chỉ tính những con sông có chiều dài trên 10km thì nước ta đã có tới (con sông)

- A. 2.340
- B. 2.350
- C. 2.360
- D. 2.370

Câu 7: Phần lớn sông ngòi nước ta là sông

- A. Lớn
- B. Trung bình
- C. Rất lớn
- D. Nhỏ

Câu 8: Mạng lưới sông ngòi nước ta dày đặc do:

- A. Địa hình nhiều đồi núi, lượng mưa lớn
- B. Lượng mưa lớn, có các đồng bằng rộng
- C. Có các đồng bằng rộng, đồi núi dốc
- D. Đồi núi dốc, lớp phủ thực vật bị phá hủy

- Câu 9:** Sông ngòi nước ta có chế độ nước theo mùa là do phụ thuộc vào
 A. chế độ mưa mùa B. hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới
 C. chế độ dòng chảy thất thường D. nhiều đợt lũ trong năm
- Câu 10:** Loại đất chính ở vùng đồi núi nước ta là đất
 A. đá ong B. feralit C. phù sa cổ D. badan
- Câu 11:** Feralit là loại đất chính ở Việt Nam, vì nước ta
 A. có diện tích đồi núi lớn B. chủ yếu là đồi núi thấp
 C. có khí hậu nhiệt đới ẩm D. trong năm có hai mùa mưa, khô
- Câu 12:** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm là:
 A. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh
 B. rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh
 C. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá
 D. rừng thưa nhiệt đới khô
- Câu 13:** Loại rừng nào sau đây **không** phổ biến ở khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa ở nước ta?
 A. Rừng gió mùa thường xanh B. Rừng cận nhiệt đới là rộng
 C. Rừng gió mùa nửa rụng lá D. Rừng thưa khô rụng lá
- Câu 14:** Các hoạt động của giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp khai thác chịu ảnh hưởng chủ yếu trực tiếp lớn nhất của
 A. các hiện tượng đông, lở, mưa đá... B. Sự phân mùa khí hậu
 C. độ ẩm cao của khí hậu D. tính thất thường của chế độ nhiệt ẩm
- Câu 15:** Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta ảnh hưởng trực tiếp và rõ rệt nhất đến hoạt động sản xuất
 A. công nghiệp B. nông nghiệp C. du lịch D. giao thông vận tải
- Câu 16:** Biện pháp sản xuất nông nghiệp để nhanh chóng phục hồi lớp phù thổ thực vật trên đất trồng là phát triển
 A. công tác bảo vệ rừng B. trồng rừng
 C. mô hình nông – lâm kết hợp D. làm giàu rừng
- Câu 17:** Tính thất thường của các yếu tố thời tiết và khí hậu **không** ảnh hưởng đến
 A. hoạt động canh tác B. kế hoạch thời vụ
 C. phòng trừ dịch bệnh D. đa dạng hóa cây trồng
- Câu 18:** Cảnh quan tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta là hệ sinh thái rừng
 A. nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đất feralit
 B. ngập mặn ven biển phát triển trên đất mặn
 C. gió mùa thường xanh phát triển trên đá vôi
 D. thưa khô rụng lá tới lá xa van phát triển trên đất badan
- Câu 19:** Khó khăn lớn nhất của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với sản xuất nông nghiệp là:
 A. tính thất thường của các yếu tố thời tiết và khí hậu
 B. sự khác nhau về đặc điểm khí hậu giữa các vùng
 C. khí hậu có một mùa mưa và một mùa khô
 D. sự phân hóa khí hậu theo chiều bắc nam
- Câu 20:** Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là :
 A. Hà Nội. B. Huế. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.

BÀI 11. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

Câu 1: Nguyên nhân chủ yếu làm cho thiên nhiên nước ta phân hóa theo chiều bắc – nam là do:

- A. hình dạng kéo dài theo kinh tuyến của lãnh thổ nước ta
- B. vị trí địa lý nước ta nằm kề biên đông
- C. hoạt động của gió mùa khác nhau ở các miền
- D. nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến bắc bán cầu

Câu 2: Nguyên nhân chính làm phân hóa thiên nhiên nước ta theo Bắc – Nam là do sự phân hóa của

- A. sinh vật
- B. đất đai
- C. khí hậu
- D. địa hình

Câu 3: Thiên nhiên phần lãnh thổ phía bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) đặc trưng cho vùng khí hậu

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa hạ nóng ẩm
- B. nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh
- C. cận nhiệt đới gió mùa có mùa hạ ít mưa
- D. cận xích đạo gió mùa có mùa khô sâu sắc

Câu 4: Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình năm trên

- A. 18°C
- B. 20°C
- C. 22°C
- D. 24°C

Câu 5: Do ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên ở miền bắc nước ta có mùa đông lạnh, trong đó số tháng lạnh dưới 18°C là

- A. 1 – 2
- B. 2 – 3
- C. 3 – 4
- D. 4 – 5

Câu 6: Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là :

- A. Đèo Ngang.
- B. Dãy Bạch Mã.
- C. Đèo Hải Vân.
- D. Dãy Hoàng Sơn.

Câu 7: Cảnh quan tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Bắc nước ta là đới rừng

- A. Cận nhiệt đới gió mùa
- B. Ôn đới gió mùa
- C. nhiệt độ gió mùa
- D. Cận xích đạo gió mùa

Câu 8: Càng về phía nam

- A. biên độ nhiệt càng tăng
- B. nhiệt độ trung bình tháng lạnh càng giảm
- C. nhiệt độ trung bình càng tăng
- D. nhiệt độ trung bình tháng nóng càng giảm

Câu 9: Thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam của nước ta mang sắc thái của vùng khí hậu

- A. nhiệt đới ẩm gió mùa
- B. ôn đới gió mùa
- C. cận nhiệt đới gió mùa
- C. cận xích đạo gió mùa

Câu 10: Phần lãnh thổ phía Nam nước ta có nhiệt độ trung bình năm trên (°C)

- A. 23
- B. 24
- C. 25
- D. 26

Câu 11: Điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

- A. nhiệt độ trung bình năm trên 25°C
- B. không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C
- C. quanh năm nóng
- D. biên độ nhiệt trung bình năm lớn

Câu 12: Khí hậu gió mùa ở phần lãnh thổ phía Nam nước ta thể hiện qua đặc điểm

- A. có một mùa mưa với lượng mưa lớn
- B. có một mùa khô hầu như không có mưa
- C. sự phân chia thành hai mùa mưa và khô
- D. sự khác nhau về hướng gió trong hai mùa

Câu 13: Cảnh quan tiêu biểu cho phần lãnh thổ phía Nam nước ta là đới rừng

- A. Cận nhiệt đới gió mùa
- B. Ôn đới gió mùa
- C. Nhiệt đới gió mùa
- D. Cận xích đạo gió mùa

Câu 14: Điểm nào sau đây **không** đúng với thiên nhiên phần lãnh thổ phía Nam nước ta?

- A. trong rừng suất hiện nhiều loài cây chịu hạn, rụng lá vào mùa khô
- B. một số nơi hình thành loại rừng thưa nhiệt đới khô
- C. động vật tiêu biểu là các loài thú lớn vùng nhiệt đới và xích đạo
- D. một số vùng ở đồng bằng trồng được cả cây cận nhiệt

Câu 15: Tác động của gió mùa Đông Bắc mạnh nhất ở vùng

- A. Đồng Bằng Bắc Bộ
- B. Tây Bắc
- C. Đông Bắc
- D. Bắc Trung Bộ

- Câu 16.** Từ Đông sang Tây từ biển vào đất liền thiên nhiên nước ta có sự phân hóa thành 3 đai rõ rệt
- vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng núi cao
 - vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi
 - vùng biển và đầm phá, vùng đồng bằng ven biển, vùng đồi núi
 - vùng biển và thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển, vùng gò đồi
- Câu 17.** Đặc điểm của thiên nhiên đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ nước ta là
- mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thềm lục địa rộng, nông
 - hẹp ngang và bị chia cắt thành những đồng bằng nhỏ
 - tiếp giáp với vùng biển sâu, thềm lục địa thu hẹp
 - thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ
- Câu 18.** Vùng biển miền trung **không** phải là nơi có
- đường bờ biển khúc khuỷu
 - thềm lục địa thu hẹp
 - nhiều bãi triều thấp phẳng
 - phổ biến cồn cát, đầm phá
- Câu 19.** Sự phân hóa thiên nhiên theo Đông – Tây ở vùng đồi núi nước ta chủ yếu do tác động của
- gió mùa Đông Bắc và gió tín phong bán cầu Bắc
 - các dãy núi hướng Tây Bắc – Đông Nam và hướng vòng vung
 - gió mùa với hướng của các dãy núi
 - địa hình phân hóa đa dạng
- Câu 20.** So với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh có
- nhệt độ trung bình năm nhỏ hơn
 - nhệt độ trung bình tháng lạnh nhất thấp hơn
 - biên độ nhệt trung bình năm nhỏ hơn
 - nhệt độ tối thấp tuyệt đối thấp hơn

BÀI 12. THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

- Câu 1.** Sự hình thành ba đai cao trước hết là do sự thay đổi theo độ cao của
- Đất đai
 - sinh vật
 - khí hậu
 - sông ngòi
- Câu 2.** Sự phân hóa theo độ cao ở nước ta biểu hiện rõ ở các thành phần tự nhiên
- khí hậu, đất đai, sinh vật
 - sinh vật, đất đai, sông ngòi
 - Sông ngòi, đất đai, khí hậu
 - khí hậu, đất đai, sông ngòi
- Câu 3.** Đai nhiệt đới gió mùa có nhiệt độ trung bình tháng trên ($^{\circ}\text{C}$)
- 22
 - 23
 - 24
 - 25
- Câu 4.** Điểm nào sau đây **không** đúng với khí hậu của đai nhiệt đới gió mùa của nước ta?
- Khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ
 - Mùa hạ nóng
 - mưa quanh năm.
 - Độ ẩm thay đổi tùy nơi
- Câu 5.** Đất đồng bằng ở đai nhiệt đới gió mùa gồm các nhóm:
- đất phù sa, đất phèn, đất mặn đất cát
 - đất phù sa, đất phèn, đất mặn, đất badan.
 - đất phù sa, đất mặn, đất đá vôi, đất cát
 - đất phù sa, đất phèn, đất đá vôi, đất badan.
- Câu 6.** Trong đai nhiệt đới nhóm đất ở đồng bằng có diện tích lớn nhất và tốt nhất là
- đất phèn
 - đất phù sa
 - đất mặn
 - đất cát
- Câu 7.** Đất vùng đồi núi thấp của đai nhiệt đới gió mùa chủ yếu là nhóm đất
- phù sa
 - xám bạc màu
 - đất feralit
 - đất núi đá
- Câu 8.** Đất ở đai nhiệt đới gió mùa gồm :
- đất đồng bằng và đất vùng núi cao
 - đất vùng đồi núi cao và đất ven biển
 - đất ven biển và đất vùng đồi núi thấp
 - đất vùng đồi núi thấp và đồng bằng

- Câu 9.** Đại cận nhiệt đới gió mùa trên núi có độ cao lên đến (m)
 A. 2.400 B. 2.500 C. 2.600 D. 2.700
- Câu 10.** Đặc điểm khí hậu của đại cận nhiệt đới trên núi là :
 A. không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C , độ ẩm tăng
 B. khí hậu mát mẻ, mưa rất ít
 C. không có tháng nào nhiệt độ dưới 25°C , mưa nhiều hơn
 D. khí hậu khô nóng, hầu như không có mưa.
- Câu 11.** Đại ôn đới gió mùa trên núi chỉ có ở vùng núi
 A. Đông Bắc B. Tây Bắc C. Trường Sơn Bắc D. Trường Sơn Nam
- Câu 12.** Đất chủ yếu ở đại ôn đới gió mùa trên núi là:
 A. feralit B. phù sa C. xám bạc màu D. mùn thô
- Câu 13.** Đặc trưng cơ bản về địa hình của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ **không** phải là:
 A. đồi núi thấp chiếm ưu thế. B. các dãy núi có hướng vòng cung
 C. các thung lũng sông nhỏ. D. đồng bằng mở rộng
- Câu 14.** Đặc trưng cơ bản về khí hậu của miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là
 A. gió phơn Tây Nam hoạt động mạnh
 B. tính chất nhiệt đới tăng dần theo hướng nam
 C. gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh tạo nên mùa đông lạnh
 D. có một mùa khô và mưa rõ rệt
- Câu 15.** Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ giàu các loại khoáng sản
 A. dầu khí, đá vôi, chì, kẽm, bôxít
 B. dầu khí, chì, kẽm, bôxít, apatit
 C. than, đá vôi, thiếc, chì, kẽm
 D. than, đá vôi, thiếc, sắt, vàng
- Câu 16.** Đặt điểm nào sau đây về địa hình **không** đúng với miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ?
 A. các dãy núi có hướng Tây Bắc – Đông Nam
 B. dải đồng bằng thu hẹp
 C. địa hình chủ yếu là đồi núi thấp
 D. Các dãy núi xen kẽ với thung lũng sông
- Câu 17.** Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ là nơi có
 A. Đầy đủ ba đai cao khí hậu ở địa hình miền núi
 B. đồng bằng châu thổ mở rộng về phía biển
 C. địa hình đồi núi thấp chiếm ưu thế
 D. hướng núi và thung lũng nổi bật là vòng cung
- Câu 18.** Đặc điểm cơ bản về địa hình của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là
 A. gồm các khối núi cổ, cao nguyên badan
 B. không có các sơn nguyên bóc mòn
 C. gồm đồng bằng châu thổ sông lớn
 D. có dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam
- Câu 19.** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ
 A. Khí hậu cận xích đạo thuận lợi cho rừng cây họ dầu phát triển
 B. Có nhiều loài thú lớn như voi, hổ, bò rừng, trâu rừng
 C. Có nhiều diện tích đất badan và đất đỏ đá vôi
 D. Ven biển, rừng ngập mặn phát triển với nhiều loài trăn, rắn, cá sấu...
- Câu 20.** Khoáng sản nổi bật của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là:
 A. than đá, apatit B. đá vôi, quặng sắt
 C. dầu khí, bôxít D. thiếc, đá vôi

BÀI 14. SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

- Câu 1.** Độ che phủ rừng vào năm 1943 của nước ta là (%)
A. 41,0 B. 42,0 C. 43,0 D. 44,0
- Câu 2.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho diện tích rừng của nước ta suy giảm nhanh là
A. Do cháy rừng vì sét đánh B. khai thác bừa bãi quá mức
C. công tác trồng rừng chưa tốt D. chiến tranh lâu dài
- Câu 3.** Mặc dù tổng diện tích rừng đang dần tăng lên, nhưng tài nguyên rừng vẫn bị suy thoái, vì:
A. diện tích rừng nghèo và rừng phục hồi tăng lên.
B. rừng giàu hiện nay còn rất ít (chỉ vài trăm nghìn ha).
C. chất lượng rừng chưa thể phục hồi.
D. diện tích rừng nghèo và rừng mới phục hồi chiếm phần lớn.
- Câu 4.** Ý nghĩa to lớn của rừng đối với môi trường là:
A. cung cấp gỗ, củi B. tài nguyên du lịch
C. cân bằng sinh thái D. cung cấp dược liệu
- Câu 5.** Theo mục đích sử dụng, rừng được phân thành 3 loại
A. rừng phòng hộ, rừng rậm, rừng thưa
B. rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng rậm
C. rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng
D. rừng đặc dụng, rừng tre nứa, rừng cây gỗ
- Câu 6.** Hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên thuộc loại rừng
A. sản xuất B. đặc dụng C. phòng hộ D. ven biển
- Câu 7.** Biểu hiện tính đa dạng cao của sinh vật tự nhiên ở nước ta là tính đa dạng về:
A. loài, hệ sinh thái, gen B. gen, hệ sinh thái, loài thú
C. các kiểu hệ sinh thái D. tốc độ sinh trưởng của sinh vật
- Câu 8.** Nguyên nhân và mặt tự nhiên làm suy giảm tính đa dạng sinh vật của nước ta là:
A. ô nhiễm môi trường B. chiến tranh tàn phá các khu rừng
C. biến đổi khí hậu D. săn bắt động vật hoang dã
- Câu 9.** Biện pháp nào sau đây **không** liên quan đến bảo vệ đa dạng sinh học?
A. xây dựng và mở rộng hệ thống vườn quốc gia B. ban hành Sách đỏ VN
C. có kế hoạch mở rộng diện tích đất nông nghiệp D. Quy định việc khai thác
- Câu 10.** Nhận xét nào sau đây đúng với hiện trạng sử dụng tài nguyên đất của nước ta?
A. đất sử dụng trong nông nghiệp chiếm trên 50% tổng diện tích đất tự nhiên
B. trung bình đất nông nghiệp trên đầu người của nước ta rất cao
C. trong số diện tích đất chưa sử dụng, chủ yếu là đất đồi núi đang bị thoái hóa
D. khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng rất lớn
- Câu 11.** Hiện tượng nào sau đây biểu hiện của tài nguyên đất bị suy thoái ở miền núi?
A. xói mòn B. nhiễm mặn C. phèn D. lầy hóa
- Câu 12.** Để hạn chế xói mòn trên đất dốc phải áp dụng tổng thể các biện pháp
A. thủy lợi, canh tác B. canh tác, bón phân
C. bón phân, bảo vệ rừng D. bảo vệ rừng, định cư
- Câu 13.** Cần sử dụng các biện pháp nào sau đây để bảo vệ tài nguyên đất nông nghiệp?
A. Thâm canh, canh tác hợp lí, bón phân cải tạo đất
B. Làm ruộng bậc thang; chống bạc màu, gầy, nhiễm mặn
C. Đào hồ vẩy cá, chống ô nhiễm đất do thuốc trừ sâu
D. Phát triển mô hình nông – lâm kết hợp, chống bạc màu

Câu 14. Biện pháp cải tạo đất nông nghiệp ở đồng bằng là

- A. làm ruộng bậc thang
- B. đào hồ vẫy cá
- C. bón phân thích hợp
- D. trồng cây theo băng

Câu 15. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.

- A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.
- B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.
- C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.
- D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

Câu 16. Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

- A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
- B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
- C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
- D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

Câu 17. Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

- A. Thành phố Hải Phòng.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Tỉnh Cần Thơ.
- D. Tỉnh Cà Mau.

Câu 18. Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là :

- A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.
- B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.
- C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên.
- D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Câu 19. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là :

- A. Đất phèn.
- B. Đất mặn.
- C. Đất xám bạc màu.
- D. Đất than bùn, gây hoá.

Câu 20. Dựa vào bảng số liệu sau:

HIỆN TRẠNG RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 – 2014

Năm	Tổng diện tích đất có rừng (nghìn ha)	Rừng tự nhiên (nghìn ha)	Rừng trồng (nghìn ha)	Tỉ lệ che phủ rừng (%)
2005	12.481,5	9.529,4	2.998,1	37,5
2009	13.258,8	10.339,3	2.919,5	39,1
2014	13.796,5	10.100,2	3.696,3	40,4

Theo bảng số liệu trên, nhận xét nào sau đây **không đúng** về hiện trạng rừng ở nước ta trong giai đoạn 2005 - 2014:

- A. Tổng diện tích đất có rừng tăng.
- B. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.
- C. Diện tích rừng tự nhiên tăng chậm hơn diện tích rừng trồng..
- D. Tỉ lệ che phủ rừng tăng qua các năm.

BÀI 15: BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Câu 1. Vấn đề quan trọng nhất trong bảo vệ môi trường ở nước ta là tình trạng

- A. mất cân bằng sinh thái và cạn kiệt tài nguyên
- B. cạn kiệt tài nguyên và ô nhiễm môi trường
- C. mất cân bằng sinh thái và ô nhiễm môi trường
- D. mất cân bằng sinh thái và sự biến đổi khí hậu

Câu 2. Nguyên nhân nào sau đây được xem là chủ yếu ra sự gây mất cân bằng sinh thái môi trường ở nước ta?

- A. Diện tích rừng bị thu hẹp.
- B. Chất thải từ khu quần cư
- C. Hoạt động khai khoáng
- D. Khí thải từ hoạt động giao thông

Câu 3. Biểu hiện của tình trạng mất cân bằng sinh thái ở nước ta là:

- A. nguồn nước bị ô nhiễm
- B. thiên tai bão lũ, hạn hán gia tăng
- C. khoáng sản cạn kiệt
- D. đất đai bị bạc màu

Câu 4. Sự biến đổi thất thường về thời tiết, khí hậu ở nước ta hiện nay là biểu hiện của

- A. sự ô nhiễm môi trường
- B. Cạn kiệt tài nguyên
- C. mất cân bằng sinh thái môi trường
- D. suy giảm đa dạng sinh học

Câu 5. Bảo vệ tài nguyên và môi trường bao gồm việc

- A. sử dụng tài nguyên hợp lí, lâu bền và đảm bảo chất lượng môi trường
- B. đảm bảo chất lượng môi trường và phòng chống biến đổi khí hậu
- C. phòng chống biến đổi khí hậu và chống ô nhiễm môi trường không khí
- D. chống ô nhiễm môi trường không khí và bảo vệ tài nguyên rừng

Câu 6. Tháng nào sau đây tập trung nhiều bão nhất ở nước ta?

- A. 8.
- B. 9.
- C. 10.
- D. 11.

Câu 7. Số cơn bão đổ bộ vào vùng biển nước ta trung bình hằng năm là (cơn):

- A. 2-3
- B. 3-4
- C. 4-5
- D. 5-6

Câu 8. Mùa bão ở nước ta có đặc điểm là:

- A. ở miền Bắc muộn hơn miền Nam
- B. ở miền Trung sớm hơn miền Bắc
- C. chậm dần từ Nam ra Bắc
- D. chậm dần từ Bắc vào Nam

Câu 9. Nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của bão là

- A. ven biển miền Trung
- B. đồng bằng sông Hồng
- C. đồng bằng sông Cửu Long
- D. Đông Nam Bộ

Câu 10. Vùng đồng bằng chịu lụt úng nghiêm trọng nhất là

- A. các đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ
- B. châu thổ sông Hồng
- C. đồng bằng sông Cửu Long
- D. các đồng bằng Bắc Trung Bộ

Câu 11. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho vùng đồng bằng sông Cửu Long chịu ngập lụt là:

- A. mưa lớn kết hợp với triều cường
- B. địa hình thấp và có đê sông, đê biển
- C. xung quanh các mặt đất thấp có đê bao bọc
- D. mật độ xây dựng cao

Câu 12. Lũ quét thường xảy ra ở những khu vực nào sau đây ?

- A. Lưu vực sông suối miền núi
- B. Hạ lưu các cửa sông
- C. Đồng bằng ven biển
- D. Vùng gò đồi

Câu 13. Quản lí sử dụng đất đai hợp lí, thực hiện các biện pháp kĩ thuật thủy lợi, trồng rừng, kĩ thuật nông nghiệp trên đất dốc, là các biện pháp nhằm vào việc giảm thiểu tác hại của

- A. lũ quét
- B. ngập lụt
- C. động đất
- D. hạn hán

Câu 14. Mùa khô kéo dài đến tháng 6-7 tháng ở

- A. Tây nguyên
- B. Đồng bằng Nam Bộ
- C. Bắc Trung Bộ
- D. Vùng ven biển cực Nam Trung Bộ

Câu 15. Mùa khô ở miền Bắc, lượng nước thiếu hụt không nhiều như ở miền Nam, vì có

- A. mưa đông
- B. mưa xuân
- C. mưa phùn
- D. Mưa tiểu mãn

Câu 16. Vùng có động đất tập trung nhất ở nước ta là

- A. Tây Bắc
- B. Ven biển Nam Trung Bộ
- C. Bắc Trung Bộ
- D. Tây Nguyên

Câu 17. Tại vùng biển, động đất tập trung ở ven biển

- A. Bắc Trung Bộ B. Nam Trung Bộ C. Đông Nam Bộ D. Bắc Bộ

Câu 18. Mục tiêu chung của chiến lược quốc gia bảo vệ tài nguyên và môi trường ở Việt Nam là:

- A. đảm bảo việc tài nguyên thiên nhiên
B. đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với sự phát triển bền vững
C. chú trọng việc bảo vệ môi trường chống ô nhiễm
D. bảo vệ tài nguyên khỏi cạn kiệt và môi trường khỏi bị ô nhiễm.

Câu 19. Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là :

- A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.
B. Củng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
C. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.
D. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

Câu 20. Để phòng chống khô hạn lâu dài, cần

- A. Tăng cường trồng và bảo vệ rừng B. Bố trí nhiều trạm bơm nước
C. Thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc. D. Xây dựng các công trình thủy lợi.

ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 16 ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA

Câu 1. Điểm nào sau đây thể hiện nước ta dân đông?

- A. Đứng thứ ba khu vực Đông Nam Á và thứ 13 trên thế giới
B. Nước ta có dân số đông và có nguồn lao động dồi dào
C. Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế đất nước
D. Có 54 dân tộc sống ở khắp các vùng lãnh thổ đất nước

Câu 2. Thuận lợi của dân số đông đối với phát triển kinh tế đất nước là:

- A. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn
B. nguồn lao động trẻ nhiều, thị trường tiêu thụ dồi dào
C. lao động có trình độ cao nhiều, khả năng huy động lao động lớn
D. số người phụ thuộc ít, số người trong độ tuổi lao động nhiều

Câu 3. Số dân tộc ở nước ta hiện nay là

- A. 52 B. 53 C. 54 D. 55

Câu 4. Năm 2006, so với tổng số dân cả nước, dân tộc Kinh chiếm (%)

- A. 66,2 B. 76,2 C. 86,2 D. 96,2

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư, dân tộc nước ta?

- A. Các dân tộc luôn đoàn kết bên nhau.
B. Các dân tộc luôn phát huy truyền thống sản xuất.
C. Sự phát triển kinh tế-xã hội giữa các vùng còn chênh lệch.
D. Mức sống của các dân tộc ít người đã ở mức cao.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng khi nói về dân số nước ta?

- A. Dân số nước ta tăng nhanh. B. Việt Nam là một nước đông dân.
C. Phần lớn dân số ở thành thị. D. Cơ cấu dân số chuyển sang già.

Câu 7. Thời kì nào sau đây, ở nước ta diễn ra sự bùng nổ dân số?

- A. Từ năm 1989-1999 B. Từ sau năm 2000
C. Đầu thế kỷ XX. D. Nửa cuối thế kỷ XX.

- Câu 8.** Do dân số đông và tăng nhanh nên Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc
- A. Cải thiện chất lượng cuộc sống.
 - B. Mở rộng thị trường tiêu thụ.
 - C. Giải quyết được nhiều việc làm.
 - D. Khai thác, sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn.
- Câu 9.** Hậu quả của gia tăng dân số nhanh về mặt môi trường là:
- A. Làm giảm tốc độ phát triển kinh tế.
 - B. chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện.
 - C. Không đảm bảo được phát triển bền vững.
 - D. Tỷ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp cao.
- Câu 10.** Biểu hiện rõ rệt về sức ép của gia tăng dân số nhanh đến chất lượng cuộc sống ở khía cạnh thu nhập là:
- A. Ô nhiễm môi trường.
 - B. giảm tốc độ phát triển kinh tế.
 - C. Giảm GDP bình quân đầu người.
 - D. cạn kiệt tài nguyên.
- Câu 11.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số nước ta giảm là do thực hiện tốt
- A. Công tác kế hoạch hóa gia đình.
 - B. Chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.
 - C. Các hoạt động giáo dục dân số.
 - D. Các hoạt động về kiểm soát sự gia tăng tự nhiên.
- Câu 12.** Mật độ dân số trung bình ở nước ta năm 2006 là (người/km²)
- A. 251.
 - B. 252.
 - C. 253.
 - D. 254.
- Câu 13.** So với dân số cả nước, số dân tập trung ở đồng bằng nước ta khoảng (%)
- A. 72.
 - B. 73.
 - C. 74.
 - D. 75.
- Câu 14.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự phân bố dân cư nước ta?
- A. Phân bố dân cư chưa hợp lý giữa các vùng.
 - B. Trung du, miền núi nhiều tài nguyên nhưng dân cư ít.
 - C. Đồng bằng có tài nguyên hạn chế nhưng dân cư đông.
 - D. Mật độ dân cư miền núi cao hơn mật độ dân cư trung bình của cả nước.
- Câu 15.** Vùng nào sau đây có mật độ dân cư cao nhất nước ta?
- A. Đông Nam Bộ.
 - B. Đồng bằng sông Hồng.
 - C. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 16.** Tây Nguyên có mật độ dân số cao hơn
- A. Đông Bắc.
 - B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - C. Tây Bắc.
 - D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 17.** Sự phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn đến việc
- A. Sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.
 - B. Khai thác tài nguyên, nâng cao dân trí.
 - C. Nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực.
 - D. Đào tạo nhân lực, khai thác tài nguyên.
- Câu 18.** Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ trọng dân số thành thị nước ta càng ngày tăng là:
- A. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa.
 - B. Phân bố lại dân cư giữa các vùng.
 - C. Ngành nông-lâm-ngư nghiệp phát triển.
 - D. Đời sống nhân dân thành thị nâng cao.

Câu 19. Dựa vào bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 – 2015

(Đơn vị : nghìn người)

Năm	2005	2007	2009	2011	2013	2015
Tổng số dân	82 392	84 219	86 025	87 860	89 760	91 713

Nhận xét nào sau đây đúng về sự gia tăng dân số Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015?

- A. Dân số tăng liên tục, nhưng không đều qua các năm.
- B. Dân số tăng liên tục và đều đặn qua các năm.
- C. Dân số tăng không ổn định, có năm giảm.
- D. Càng về sau, số dân tăng càng ít lại.

Câu 20. Dựa vào bảng số liệu:

DÂN SỐ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2005 – 2015

(Đơn vị : nghìn người)

Năm	2005	2007	2009	2011	2013	2015
Tổng số dân	82 392	84 219	86 025	87 860	89 760	91 713

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tình hình dân số Việt Nam giai đoạn 2005 – 2015 là:

- A. Miền
- B. Cột.
- C. Tròn.
- D. Đường.

Bài 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Câu 1. Năm 2005, trong tổng số dân số nước ta, dân số hoạt động kinh tế chiếm (%)

- A. 51,1.
- B. 51,2.
- C. 51,3.
- D. 51,4.

Câu 2. Hiện nay, mỗi năm nước ta có thêm hơn (triệu lao động)

- A. 0,5.
- B. 1,0.
- C. 1,5.
- D. 2,0

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây đúng với người lao động nước ta?

- A. Cần cù, sáng tạo; có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.
- B. Sáng tạo, thông minh, có kinh nghiệm trong hoạt động thương mại.
- C. Thông minh, cần cù, có kinh nghiệm trong hoạt động dịch vụ.
- D. Cần cù, sáng tạo; có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.

Câu 4. Nhận xét nào sau đây **không** đúng với đặc điểm lao động nước ta hiện nay?

- A. Chất lượng lao động ngày càng được nâng lên.
- B. Lực lượng lao động có trình độ cao vẫn còn ít.
- C. Đội ngũ cán bộ quản lý còn thiếu nhiều.
- D. Đội ngũ công nhân kỹ thuật lành nghề đông đảo.

Câu 5. Trong tổng số lao động có việc làm năm 2005 của nước ta, lao động đã qua đào tạo chiếm (%)

- A. 23.
- B. 24.
- C. 25.
- D. 26.

Câu 6. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng:

- A. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực nông-lâm-ngư nghiệp.
- B. Giảm tỉ trọng lao động ở khu vực công nghiệp-xây dựng.
- C. Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực ngoài Nhà nước.
- D. Tăng tỉ trọng lao động ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 7. Sự thay đổi cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế của nước ta hiện nay chủ yếu là do tác động của

- A. Việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình.
- B. Sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp cần nhiều lao động.
- C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. Sự phân bố lại dân cư, lao động giữa các vùng.

Câu 8. Nhận xét nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế của nước ta từ khi Đổi mới đến nay?

- A. Thành phần kinh tế Nhà nước tăng.
- B. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước giảm.
- C. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh.
- D. Thành phần kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước đều tăng.

Câu 9. Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu lao động phân theo thành thị, nông thôn nước ta trong nhiều năm trở lại đây?

- A. Tỉ trọng lao động ở nông thôn tăng, ở thành thị giảm.
- B. Tỉ trọng lao động ở thành thị giảm, ở nông thôn giảm.
- C. Tỉ trọng lao động ở nông thôn giảm, ở thành thị tăng.
- D. Tỉ trọng ở thành thị tăng, ở nông thôn tăng.

Câu 10. Xu hướng thay đổi cơ cấu dân số thành thị và nông thôn phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta được thể hiện ở

- A. Giảm tỉ trọng dân số nông thôn, tỉ trọng dân số thành thị không đổi.
- B. Tăng tỉ trọng dân số thành thị, tỉ trọng dân số nông thôn không đổi.
- C. Tăng tỉ trọng dân số thành thị, tỉ trọng dân số nông thôn giảm.
- D. Tỉ trọng dân số thành thị giảm, tỉ trọng dân số nông thôn tăng.

Câu 11. Cơ cấu lao động theo thành thị và nông thôn có sự thay đổi theo hướng

- A. Tỉ trọng lao động ở thành thị giảm.
- B. Tỉ trọng lao động ở nông thôn không tăng.
- C. Tỉ trọng lao động ở thành thị tăng.
- D. Tỉ trọng lao động ở nông thôn tăng.

Câu 12. Khó khăn lớn nhất do tập trung lao động ở các đô thị lớn ở nước ta gây ra là:

- A. Giải quyết việc làm.
- B. Khai thác tài nguyên thiên nhiên.
- C. Đảm bảo phúc lợi xã hội.
- D. Bảo vệ môi trường.

Câu 13. Chất lượng nguồn lao động của nước ta được nâng lên nhờ :

- A. Việc đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.
- B. Việc tăng cường xuất khẩu lao động sang các nước phát triển.
- C. Những thành tựu trong phát triển văn hoá, giáo dục, y tế.
- D. Tăng cường giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề trong trường phổ thông.

Câu 14. Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì :

- A. Số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.
- B. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.
- C. Nước ta có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.
- D. Tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

Câu 15. Vùng có tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm lớn nhất là :

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 16. Để sử dụng có hiệu quả lực lượng lao động trẻ ở nước ta, thì phương hướng trước tiên là

- A. Lập các cơ sở, các trung tâm giới thiệu việc làm.
- B. Mở rộng và đa dạng hóa các ngành nghề thủ công truyền thống.
- C. Có kế hoạch giáo dục và đào tạo hợp lí ngay từ bậc phổ thông.
- D. Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Câu 17. Phần lớn lao động nước ta chủ yếu trong khu vực

- A. Công nghiệp – xây dựng
- B. Nông – lâm – ngư nghiệp
- C. Dịch vụ.
- D. Thương mại, du lịch

Câu 18. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là (%)

- A. 5,3. B. 9,3. C. 4,5. D. 1,1

Câu 19. Tỷ lệ thiếu việc làm tập trung chủ yếu ở

- A. Miền núi. B. Thành thị. C. Nông thôn. D. Đồng bằng

Câu 20. Trong những năm gần đây, nước ta đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động là vì

- A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.
B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.
C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.
D. Nhằm đa dạng các loại hình đào tạo.

BÀI 18. ĐÔ THỊ HÓA

Câu 1. Đặc điểm đô thị hóa của nước ta là

- A. Trình độ đô thị hóa thấp B. Tỷ lệ dân thành thị giảm
C. Phân bố đô thị đều giữa các vùng. D. Quá trình đô thị hóa diễn ra quá nhanh.

Câu 2. Được xem là đô thị đầu tiên của Việt nam đối với

- A. Phú Xuân B. Cổ Loa C. Phố Hiến D. Hội An

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với đô thị hóa nói chung và ở Việt Nam nói riêng?

- A. Hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp.
B. Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị.
C. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.
D. Lối sống thành thị phổ biến rộng rãi.

Câu 4. Đặc điểm của quá trình đô thị hóa nước ta từ năm 1975 đến nay là:

- A. chuyển biến khá tích cực, nhưng cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp.
B. cơ sở hạ tầng còn ở mức độ thấp, nhưng nếp sống đô thị đã rất tốt.
C. nếp sống đô thị đã rất tốt, nhưng số lao động tự do còn nhiều.
D. số lao động tự do tuy còn nhiều, nhưng môi trường đô thị tốt.

Câu 5. Theo thống kê năm 2005, tỷ lệ dân thành thị trong số dân cả nước chiếm (%)

- A. 25,9. B. 26,9. C. 27,9. D. 28,9.

Câu 6. Vào năm 2006, vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Bắc Trung Bộ. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 7. Theo thống kê năm 2006, vùng có số dân thành thị đông nhất nước ta là:

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Đông Nam Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 8. Căn cứ vào các tiêu chí nào sau đây để phân loại các đô thị ở nước ta?

- A. Số dân, chức năng, mật độ dân số, tỷ lệ dân phi nông nghiệp.
B. Tỷ lệ dân phi nông nghiệp, mật độ dân số, các khu công nghiệp tập trung.
C. Các khu công nghiệp tập trung, chức năng, mật độ dân số, số dân.
D. Mật độ dân số, tỷ lệ dân phi nông nghiệp, diện tích, số dân.

Câu 9. Hai đô thị loại đặc biệt ở nước ta là:

- A. Hà Nội, Hải Phòng. B. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh.
C. TP. Hồ Chí Minh. D. Hà Nội, Cần Thơ.

Câu 10. Các đô thị trực thuộc Trung ương của nước ta là:

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ.
- B. Hà Nội, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Cần Thơ.
- C. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Hạ Long, Cần Thơ, Huế.
- D. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ.

Câu 11. Đô thị nào sau đây không phải là đô thị trực thuộc Trung ương?

- A. Hải Phòng. B. Đà Nẵng. C. Huế. D. Cần Thơ.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế - xã hội nước ta?

- A. Tác động mạnh đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta.
- B. Ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương.
- C. Sử dụng không nhiều lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.
- D. Có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Câu 13. Quá trình đô thị hóa ở nước ta đã nảy sinh những hậu quả về các vấn đề nào sau đây?

- A. Môi trường, an ninh trật tự xã hội.
- B. An ninh trật tự xã hội, gia tăng dân số tự nhiên.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên, việc làm.
- D. Việc làm, mật độ dân số.

Câu 14. Nguyên nhân làm cho quá trình đô thị hóa hiện nay ở nước ta phát triển là:

- A. nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường.
- B. hội nhập quốc tế và khu vực.
- C. quá trình công nghiệp hóa được đẩy mạnh.
- D. thu hút được nhiều đầu tư nước ngoài.

Câu 15. Đây là một trong những vấn đề cần chú ý trong quá trình đô thị hoá của nước ta.

- A. Đẩy mạnh đô thị hoá nông thôn.
- B. Hạn chế các luồng di cư từ nông thôn ra thành thị.
- C. Ấn định quy mô phát triển của đô thị trong tương lai.
- D. Phát triển các đô thị theo hướng mở rộng vành đai

Câu 16. Đặc điểm nào **không** đúng với đô thị hóa?

- A. Lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi
- B. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn
- C. Xu hướng tăng nhanh dân số thành thị
- D. Hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp

Câu 17. Thành phố nào sau đây **không** phải là thành phố trực thuộc Trung ương?

- A. Đà Nẵng. B. Thanh Hóa. C. Hải Phòng. D. Cần Thơ

Câu 18. Trong những năm gần đây, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh nhất là vùng :

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đông Nam Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Tây Nguyên.

Câu 19. Đô thị lớn nhất đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Long Xuyên. B. Cà Mau. C. Cần Thơ. D. Mỹ Tho

Câu 20. Ý nào sau đây **không** đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

- A. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm chạp. B. Trình độ đô thị hóa thấp.
- C. Tỷ lệ dân thành thị tăng. D. Phân bố đô thị đều giữa các vùng.

ĐỊA LÍ KINH TẾ
CHỦ ĐỀ: VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

Câu 1. Nước ta đi lên từ một nước chủ yếu là:

- A. Công Nghiệp. B. Nông nghiệp. C. Lâm nghiệp. D. Ngư nghiệp.

Câu 2. Lĩnh vực đầu tiên của công cuộc Đổi mới ở nước ta là:

- A. Công nghiệp. B. Dịch vụ. C. Nông nghiệp. D. Tiểu thủ công nghiệp

Câu 3. Xu thế nào sau đây **không** thuộc đường lối Đổi mới của nước ta được khẳng định từ Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (năm 1986)

- A. Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa
B. Dân chủ hóa đời sống kinh – xã hội
C. Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.
D. Đẩy mạnh nền kinh tế theo hướng kế hoạch hóa, tập trung.

Câu 4. Đường lối Đổi mới của nước ta được khẳng định từ năm:

- A. 1976 B. 1986 C. 1996 D. 2016

Câu 5. Thành tựu to lớn về xã hội do công cuộc Đổi mới đưa lại cho nước ta là:

- A. Nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài.
B. Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao.
C. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
D. Xóa đói, giảm nghèo; nâng cao đời sống nhân dân

Câu 6. Thách thức đối với nước ta trong toàn cầu hóa là:

- A. Tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài về vốn.
B. Cạnh tranh quyết liệt bởi các nền kinh tế phát triển hơn.
C. Tiếp cận nguồn lực thế giới về công nghệ.
D. Tận dụng được thị trường thế giới và khu vực.

Câu 7. Việt Nam và Hoa Kỳ bình thường hóa quan hệ từ đầu năm

- A. 1985 B. 1995 C. 2005 D. 2015

Câu 8. Việt Nam là thành viên của ASEAN từ năm:

- A. 1985 B. 1995 C. 2005 D. 2015

Câu 9. Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) từ năm.

- A. 1987 B. 1997 C. 2007 D. 2017

Câu 10. Nguồn vốn nào sau đây không phải hoàn toàn là nguồn vốn của đầu tư nước ngoài?

- A. Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).
B. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI)
C. Đầu tư gián tiếp của nước ngoài (FPI)
D. Xây dựng – vận hành – chuyển giao (BOT)

Câu 11. Thành tựu to lớn của công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta về kinh tế - xã hội là đẩy mạnh hợp tác về:

- A. An ninh quốc phòng. B. Khai thác tài nguyên
C. Bảo vệ môi trường D. Kinh tế - khoa học kỹ thuật

Câu 12. Thành tựu nào sau đây của nước ta không phải là thành tựu trực tiếp của công cuộc hội nhập quốc tế và khu vực?

- A. Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài. B. Đẩy mạnh hợp tác toàn diện.
C. Giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc D. Ngoại thương phát triển mạnh.

Câu 13. Định hướng chính về tài nguyên môi trường để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập của nước ta là:

- A. Thực hiện chiến lược toàn diện về tang trường cả xóa đói giảm nghèo.
- B. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế để tang tiềm lực kinh tế quốc gia
- C. Có giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên môi trường và phát triển bền vững
- D. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức

Câu 14. Thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa được biểu hiện:

- A. Hình thành các vùng kinh tế trọng điểm.
- B. Các vùng chuyên canh quy mô lớn, các trung tâm công nghiệp phát triển mạnh
- C. Tỷ trọng của khu vực nông nghiệp giảm, của công nghiệp và xây dựng tăng nhanh
- D. Vùng sâu, vùng xa, vùng núi và biên giới, hải đảo được ưu tiên phát triển.

Câu 15. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của nước ta nhiều năm qua đã **không** làm được việc

- A. Giảm tỉ lệ nghèo chung
- B. Giảm tỉ lệ nghèo lương thực
- C. Tăng tỉ lệ người giàu
- D. Thu hẹp khoảng cách giàu nghèo

Câu 16. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu theo cơ cấu kinh tế theo ngành là:

- A. Các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành
- B. Tỷ trọng của khu vực nông – lâm – ngư nghiệp giảm.
- C. Các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn được phát triển.
- D. Vùng sâu, vùng xa, vùng núi,... được ưu tiên phát triển.

Câu 17. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ được thể hiện rõ rệt, đó là:

- A. Các vùng chuyên canh nông nghiệp được phát triển.
- B. Tỷ trọng của nông – lâm – ngư nghiệp giảm
- C. Hội nhập kinh tế được đẩy mạnh
- D. Một số mặt hàng được xuất khẩu lớn

Câu 18. Trong cơ cấu kinh tế thời kì đổi mới, tỉ trọng tăng nhanh nhất thuộc về khu vực

- A. Công nghiệp và dịch vụ
- B. Nông nghiệp
- C. Công nghiệp và xây dựng
- D. Dịch vụ

Câu 19. Thành tựu nào sau đây **không** thuộc lĩnh vực cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ?.

- A. Các vùng kinh tế trọng điểm được hình thành
- B. Công cuộc xóa đói, giảm nghèo có hiệu quả cao
- C. Các trung tâm công nghiệp và dịch vụ lớn được hình thành
- D. Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo được ưu tiên phát triển.

Câu 20. Thành tựu nào sau đây của nước ta **không** phải có được là chỉ nhờ vào Đổi mới?

- A. Tỷ lệ gia tăng dân số giảm/
- B. Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài.
- C. Đẩy mạnh hợp tác kinh tế - khoa học kĩ thuật
- D. Trở thành nước xuất khẩu khá lớn một số mặt hàng.

BÀI 20: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Câu 1. Điểm nào sau đây biểu hiện chủ yếu nhất cho một nền kinh tế tăng trưởng bền vững?

- A. Cơ cấu giữa các ngành, các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ hợp lý.
- B. Cơ cấu giữa các ngành, các thành phần kinh tế hợp lý và phân bố rộng khắp.
- C. Cơ cấu ngành và các vùng lãnh thổ hợp lý, kinh tế ngoài Nhà nước chủ đạo.
- D. Cơ cấu các thành phần kinh tế và các vùng lãnh thổ hợp lý, dịch vụ phát triển.

Câu 2. Vấn đề có ý nghĩa chiến lược quan trọng trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là:

- A. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân bổ lại sản xuất.
- B. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. Xác định cơ cấu kinh tế hợp lý và tổ chức phân công lao động lãnh thổ.
- D. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và sản xuất chuyên môn hóa.

Câu 3. Cơ cấu ngành kinh tế trong GDP ở nước ta đang có sự chuyển dịch theo hướng:

- A. Tăng tỉ trọng khu vực III, tăng tỉ trọng khu vực I.
- B. Tăng tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực I.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực I và giảm tỉ trọng khu vực II.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực II, giảm tỉ trọng khu vực III.

Câu 4. Theo thống kê 2005, trong cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế ở nước ta, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm (%)

- A. 40.
- B. 41
- C. 42
- D. 43

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1990 – 2005?

- A. Chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. Tốc độ chuyển dịch còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển.
- C. Tỉ trọng khu vực II tăng, khu vực I giảm, khu vực III chưa ổn định.
- D. Khu vực I chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP theo ngành.

Câu 6. Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây đúng với khu vực I của nền kinh tế nước ta?

- A. Giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- B. Tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng chăn nuôi.
- C. Giảm tỉ trọng chăn nuôi, tăng tỉ trọng lương thực.
- D. Tăng tỉ trọng lương thực, giảm tỉ trọng thủy sản.

Câu 7. Xu hướng nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp) nước ta?

- A. Tỉ trọng ngành chăn nuôi giảm, tỉ trọng ngành trồng trọt tăng.
- B. Tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng.
- C. Tỉ trọng cả trồng trọt và chăn nuôi đều giảm.
- D. Tỉ trọng cả trồng trọt và chăn nuôi đều tăng.

Câu 8. Trong ngành trồng trọt, xu hướng giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp, nhằm để:

- A. Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
- B. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
- C. Chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hóa.
- D. Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.

Câu 9. Ở khu vực II, công nghiệp đang có xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành sản xuất và đa dạng sản phẩm để:

- A. Tận dụng các thế mạnh về khoáng sản, nguồn lao động.
- B. Phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường và sử dụng tốt lao động.
- C. Phù hợp hơn với yêu cầu của thị trường và tăng hiệu quả đầu tư.
- D. Tăng hiệu quả đầu tư và tận dụng các thế mạnh về khoáng sản.

- Câu 10.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây đúng với khu vực II?
- Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
 - Tăng tỉ trọng công nghiệp khai thác, giảm tỉ trọng công nghiệp chế biến.
 - Tăng tỉ trọng cả công nghiệp khai thác lẫn công nghiệp chế biến.
 - Giảm tỉ trọng cả công nghiệp khai thác lẫn công nghiệp chế biến.
- Câu 11.** Từ Đổi mới đến nay, nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời như:
- Viễn thông, tư vấn đầu tư, thương mại.
 - Viễn thông, ngân hàng, chuyển giao công nghệ.
 - Viễn thông, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ.
 - Viễn thông, tư vấn đầu tư, giao thông vận tải.
- Câu 12.** Từ năm 1995 đến 2005, sự chuyển dịch nào sau đây đúng với cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta?
- Kinh tế Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
 - Kinh tế Nhà nước tăng, ngoài Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
 - Kinh tế ngoài Nhà nước và Nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
 - Kinh tế ngoài Nhà nước giảm, Nhà nước và có vốn đầu tư nước ngoài tăng.
- Câu 13.** Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước?
- Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
 - Quản lý các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
 - Tỉ trọng trong cơ cấu GDP ngày càng giảm.
 - Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu GDP.
- Câu 14.** Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế **không** phải là đã hình thành nên
- Vùng động lực phát triển kinh tế.
 - Khu công nghiệp tập trung.
 - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.
 - Khu chế xuất.
- Câu 15.** Việc phát huy thế mạnh của từng vùng đã dẫn tới
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa sản xuất ở các vùng.
 - Phân hóa sản xuất giữa các vùng và hình thành vùng kinh tế trọng điểm.
 - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hình thành ngành viễn thông.
 - Hình thành vùng kinh tế trọng điểm và dịch vụ tư vấn đầu tư.
- Câu 16.** Đặc điểm của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế là đã hình thành nên
- Ngành công nghiệp chế biến và viễn thông, tư vấn đầu tư.
 - Các vùng chuyên canh, khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất.
 - Khu chế xuất, dịch vụ chuyển giao công nghệ, vùng kinh tế trọng điểm.
 - Vùng kinh tế trọng điểm, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, khu chế xuất.
- Câu 17.** Từ năm 1995 đến năm 2005, trong cơ cấu GDP của khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, tỉ trọng của thành phần kinh tế nào sau đây giảm xuống?
- Kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể.
 - Kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân.
 - Kinh tế tập thể, kinh tế cá thể.
 - Kinh tế tư nhân, kinh tế hợp tác.
- Câu 18.** Theo thống kê năm 2006, vùng có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất nước ta là:
- Đồng bằng sông Hồng.
 - Đồng bằng sông Cửu Long.
 - Đông Nam Bộ.
 - Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 19.** Theo thống kê năm 2006, vùng trọng điểm sản xuất lương thực – thực phẩm là:
- Đồng bằng sông Hồng.
 - Đồng bằng sông Cửu Long.
 - Đông Nam Bộ.
 - Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 20. Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA (Đơn vị: %)

Năm	2010	2014
Kinh tế Nhà nước	33,6	35,6
Kinh tế ngoài Nhà nước	49,1	45,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17,3	18,8
Tổng số	100	100

Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế của nước ta năm 2010 và 2014 là :

- A. Hình cột ghép. B. Hình tròn. C. Miền. D. Cột chồng.

ĐỊA LÍ VỀ CÁC NGÀNH KINH TẾ
BÀI 22. CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Trong tổng giá trị sản xuất của nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm(%)

- A. 72. B. 73. C. 74 D. 75

Câu 2. Xu hướng nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt từ năm 1990 đến năm 2005?

- A. Cây lương thực giảm, cây công nghiệp tăng. B. cây công nghiệp giảm, cây rau đậu tăng.
C. cây rau đậu giảm, cây ăn quả tăng. D. cây ăn quả giảm, cây lương thực tăng.

Câu 3. Khó khăn đối với sản xuất lương thực của nước ta **không** phải là

- A. bão lụt. B. động đất. C. hạn hán. D. sâu bệnh.

Câu 4. Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng, chủ yếu do:

- A. đẩy mạnh thâm canh. B. áp dụng rộng rãi các mô hình quảng canh
C. đẩy mạnh xen canh, tăng vụ. D. mở rộng diện tích canh tác.

Câu 5. Vùng có mức lương thực bình quân đầu người cao nhất cả nước là

- A. đồng bằng sông Hồng. B. đồng bằng sông Cửu Long
C. Đông Nam Bộ. D. duyên hải miền trung

Câu 6. Vùng có năng suất lúa cao nhất nước ta là?

- A. đồng bằng duyên hải miền trung. B. đồng bằng sông Hồng.
C. đồng bằng sông Cửu Long. D. các đồng bằng giữa núi và ở trung du.

Câu 7. Điều kiện kinh tế- xã hội nào sau đây thuận lợi cho sản xuất cây công nghiệp ở nước ta?

- A. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, có cả cận nhiệt, cận xích đạo.
B. có nhiều loại đất thích hợp cho nhiều loại cây công nghiệp.
C. Có mạng lưới các cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp.
D. có nhiều giống cây công nghiệp thích hợp với điều kiện sinh thái.

Câu 8. Khó khăn lớn nhất đối với phát triển cây công nghiệp ở nước ta là

- A. thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.
B. đất đai bị xâm thực, xói mòn, bạc màu.
C. thị trường thế giới có nhiều biến động.
D. biến đổi khí hậu tác động xấu đến cây công nghiệp

Câu 9. Nguyên nhân nào sau đây làm cho cây công nghiệp lâu năm của nước ta đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu sản xuất cây công nghiệp.

- A. năng suất cao hơn cây công nghiệp hàng năm
B. có nhiều điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển
C. có nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm
D. giá trị sản xuất cao hơn nhiều cây công nghiệp hàng năm.

Câu 10. Cây công nghiệp lâu năm ở nước ta chủ yếu là:

- A. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, mía. B. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, lạc
C. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, chè D. cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, dừa, thuốc lá.

Câu 11. Cà phê được trồng chủ yếu ở

- A. Tây Nguyên. B. Đông Nam Bộ C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Bắc

Câu 12. Cây cao su được trồng chủ yếu trên loại đất nào sau đây?

- A. đất phù sa và đất Badan. B. đất đỏ đá vôi và đất xám bạc màu.
C. đất badan và đất xám bạc màu. D. đất phù sa và đất xám bạc màu.

Câu 13. Yếu tố tự nhiên nào quan trọng nhất dẫn đến sự khác nhau về phân bố cây chè và cây cao su ở nước ta

- A. khí hậu. B. địa hình. C. đất đai. D. nguồn nước

Câu 14. Các cây công nghiệp hàng năm ở nước ta chủ yếu là:

- A. mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, dừa.
B. mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, hồ tiêu, thuốc lá.
C. mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá.
D. mía, lạc, đậu tương, bông, đay, chè, dâu tằm, thuốc lá.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với ngành chăn nuôi của nước ta hiện nay;

- A. tỉ trọng trong sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.
B. xu hướng nổi bật là tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa.
C. giá trị các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao.
D. hiệu quả chăn nuôi đã đạt được mức cao và ổn định.

Câu 16. Phát biểu nào sau đây nói về điều kiện chăn nuôi nước ta

- A. các dịch vụ về giống, thú y đã có nhiều tiến bộ, và phát triển rộng khắp.
B. xu hướng chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp được phát triển
C. giá trị các sản phẩm không qua giết thịt chiếm tỉ trọng ngày càng cao
D. tỉ trọng trong giá trị sản xuất nông nghiệp từng bước tăng khá vững chắc.

Câu 17. Các loại vật nuôi nào sau đây ở nước ta được nuôi chủ yếu để lấy thịt?

- A. Lợn, gia cầm B. Gia cầm, trâu C. Trâu, bò D. Bò, ngựa

Câu 18. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung nhiều ở các đồng bằng lớn ở nước ta?

- A. Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt. B. Có nhiều đồng bằng để tập trung nguồn trại
C. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến thịt. D. Nhu cầu thịt, trứng của cư dân lớn.

Câu 19. Vùng nào sau đây chăn nuôi trâu nhiều nhất nước ta

- A. Bắc Trung Bộ B. Trung du và miền núi Bắc Bộ
C. Duyên hải Nam Trung Bộ D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 20. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG PHÂN THEO NHÓM CÂY (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2005	2014
Cây lương thực	8 383,4	8 996,2
Cây công nghiệp	2 495,1	2 843,5
Cây khác	2 408,5	2 969,7
Tổng số	13 287,0	14 809,4

Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi diện tích các loại cây trồng qua hai năm trên?

- A. Diện tích các loại cây trồng không tăng. B. Diện tích cây lương thực tăng nhanh nhất.
C. Diện tích cây công nghiệp tăng chậm nhất.
D. Diện tích cây khác tăng chậm hơn cây công nghiệp.

BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP

Câu 1. Điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho hoạt động đánh bắt hải sản của nước ta là:

- A. Bờ biển dài, vùng đặc quyền kinh tế rộng
- B. Nhu cầu của thị trường thế giới ngày càng lớn
- C. Có nhiều sông ngòi, kênh rạch
- D. Nhân dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về sự giàu có của thủy sản Việt Nam?

- A. Tổng trữ lượng hải sản lớn, cho phép khai thác khoảng 1,9 triệu tấn/năm
- B. Có hơn 2.000 loài cá, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế
- C. Hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao
- D. Có trữ lượng dầu khí lớn tập trung ở thềm lục địa phía Nam

Câu 3. Ngư trường trọng điểm nằm ngoài khơi xa của vùng biển nước ta là:

- A. Cà Mau – Kiên Giang (ngư trường vịnh Thái Lan)
- B. Quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa
- C. Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu
- D. Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ)

Câu 4. Thuận lợi chủ yếu cho việc khai thác thủy sản ở nước ta là có

- A. nhiều sông suối, kênh rạch, ao hồ
- B. nhiều cánh rừng ngập mặn
- C. 4 ngư trường trọng điểm
- D. các ô trũng ở ở giữa đồng bằng

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu cho việc nuôi trồng sản ở nước ta là:

- A. bờ biển dài 3.260km và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn
- B. vùng biển nước ta có nguồn lợi hải sản khá phong phú
- C. biển có nhiều loại đặc sản như hải sâm, bào ngư, sò , điệp...
- D. dọc bờ biển có bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn...

Câu 6. Điều kiện thuận lợi để nuôi thả cá, tôm nước ngọt ở nước ta là:

- A. sông suối, kênh rạch, ao hồ, bãi triều
- B. sông suối, kênh rạch, ao hồ, ô trũng ở đồng bằng
- C. sông suối , kênh rạch, ao hồ, đầm phá
- D. sông suối, kênh rạch, ao hồ, rừng ngập mặn

Câu 7. Khó khăn về cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành thủy sản nước ta là

- A. ở một số vùng ven biển, môi trường bị suy thoái
- B. hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu
- C. hằng năm, có tới 9- 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông
- D. nguồn lợi thủy sản gần bờ bị suy giảm

Câu 8. Các tỉnh nào sau đây dẫn đầu về sản lượng đánh bắt thủy sản ?

- A. Cà Mau, Bình Thuận, Nghệ An, Quảng Ninh
- B. Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau
- C. Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Hải Phòng
- D. Hải Phòng , Đà Nẵng, Quảng Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu làm cho nghề nuôi tôm phát triển “bùng nổ” trong các năm trở lại đây là:

- A. nhu cầu thị trường ngoài nước được mở rộng và có nhu cầu lớn
- B. điều kiện nuôi rất thuận lợi, kĩ thuật nuôi ngày càng được cải tiến
- C. giá trị thương phẩm được nâng cao nhờ công nghiệp chế biến phát triển
- D. chính sách phát triển nuôi trồng thủy sản của nhà nước

Câu 10. Vùng nuôi tôm lớn nhất ở nước ta hiện nay là

- A. Đồng bằng sông Hồng
- B. Đồng bằng sông Cửu Long
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ
- D. Bắc Trung Bộ

Câu 11. Điều kiện nào sau đây thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long

- A. Có nhiều cửa sông
- B. Có nhiều bãi triều rộng
- C. Có các cánh rừng rừng ngập mặn
- D. Có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt

Câu 12. Những vùng nào có nghề nuôi cá nước ngọt phát triển mạnh nhất ở nước ta hiện nay?

- A. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ
- B. Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng
- C. Bắc Trung Bộ và Đông Nam Bộ
- D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 13. Tỉnh nào sau đây nổi tiếng về nuôi cá tra, ba sa trong lồng bè trên sông Tiền, sông Hậu với sản lượng lớn?

- A. Đồng Tháp
- B. Hậu Giang
- C. An Giang
- D. Vĩnh Long

Câu 14. Ý nghĩa kinh tế của rừng được biểu hiện ở việc

- A. góp phần điều hòa khí hậu và hạn chế ô nhiễm môi trường không khí
- B. đóng vai trò quan trọng trong bảo vệ, ngăn cản quá trình xói mòn
- C. cung cấp nhiều lâm sản (gỗ, củi...) và các dược liệu
- D. có tác dụng hòa lượng nước trên mặt đất

Câu 15. Hoạt động nào sau đây **không** phải của ngành lâm nghiệp?

- A. Trồng rừng
- B. Khoanh nuôi và bảo vệ lâm sản
- C. Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản
- D. Lai tạo giống cây trồng và vật nuôi

Câu 16. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động trồng rừng ở nước ta?

- A. Mỗi năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung
- B. Mỗi năm có hàng nghìn ha rừng bị chặt phá và bị cháy
- C. Rừng trồng chủ yếu là rừng sản xuất và rừng phòng hộ
- D. Cả nước có khoảng 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung.

Câu 17. Vai trò quan trọng nhất của rừng đầu nguồn là :

- A. Tạo sự đa dạng sinh học.
- B. Điều hoà nguồn nước của các sông.
- C. Điều hoà khí hậu, chắn gió bão.
- D. Cung cấp gỗ và lâm sản quý.

Câu 18. Vườn quốc gia Cúc Phương thuộc tỉnh :

- A. Lâm Đồng .
- B. Đồng Nai.
- C. Ninh Bình.
- D. Thừa Thiên - Huế.

Câu 19. Ngành lâm nghiệp có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ nước ta vì

- A. Nhu cầu về tài nguyên rừng rất lớn và phổ biến.
- B. Nước ta có 3/4 đồi núi, lại có vùng rừng ngập mặn ven biển.
- C. Độ che phủ rừng nước ta tương đối lớn và hiện đang gia tăng.
- D. Rừng giàu có về kinh tế và môi trường sinh thái

Câu 20. Khó khăn chủ yếu của việc nuôi tôm là

- A. Trong năm có khoảng 30 – 35 đợt gió mùa đông Bắc.
- B. Hằng năm có tới 9-10 cơn bão xuất hiện ở biển Đông.
- C. Môi trường một số vùng biển bị suy thoái đe dọa nguồn lợi thủy sản.
- D. Dịch bệnh xảy ra trên diện rộng gây nhiều thiệt hại.

BÀI 25. TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

Câu 1. Điều kiện sinh thái nào sau đây **không** đúng với Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Núi, cao nguyên, đồi thấp
- B. Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu
- C. Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi
- D. Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh

Câu 2. Điều kiện sinh thái nông nghiệp điển hình của Đồng bằng sông Hồng là:

- A. đồng bằng ven biển rộng lớn, đất phù sa, hạn hán về mùa khô
- B. đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng, đất phù sa, có mùa khô kéo dài
- C. đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng, đất phù sa, có mùa đông lạnh
- D. đồng bằng ven biển nhỏ hẹp, đất phù sa, nhiều thiên tai

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điều kiện sinh thái của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đồng bằng hẹp, khá màu mỡ.
- B. Có nhiều vùng biển thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản.
- C. Có các cao nguyên badan rộng lớn.
- D. Dễ bị hạn hán về mùa khô.

Câu 4. Tây Nguyên **không** phải là vùng

- A. có các cao nguyên badan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau.
- B. nhiều đất đỏ đá vôi và xám bạc màu trên phù sa cổ.
- C. khí hậu phun ra hai mùa mưa, khô rõ rệt.
- D. thiếu nước về mùa khô.

Câu 5. Đông Nam Bộ **không** phải là vùng

- A. thiếu nước mùa khô.
- B. có các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.
- C. có các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng.
- D. có đồng bằng khá hẹp, màu mỡ.

Câu 6. Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là cả hai đều có

- A. mùa đông lạnh.
- B. Diện tích tương tự nhau
- C. đất phù sa ngọt.
- D. diện tích đất phèn lớn.

Câu 7. Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ với Đông Nam Bộ là cả hai đều có

- A. đất badan.
- B. đất phù sa cổ bạc màu.
- C. các vùng trũng có khả năng nuôi trồng thủy sản.
- D. một mùa đông lạnh.

Câu 8. Điểm giống nhau về điều kiện sinh thái nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc bộ với Tây Nguyên là cả hai đều có

- A. đất đỏ đá vôi.
- B. Đất đỏ badan.
- C. cao nguyên.
- D. Hai mùa mưa, khô rõ rệt.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điều kiện kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ?

- A. Dân có kinh nghiệm trong đấu tranh chinh phục tự nhiên.
- B. Mật độ dân số cao nhất nước.
- C. Có một số đô thị vừa và nhỏ, chủ yếu ở ven biển.
- D. Có một số cơ sở nông nghiệp chế biến.

Câu 10. Vùng nông nghiệp và công nghiệp chế biến nào sau đây có trình độ thâm canh thấp?

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Đông Nam Bộ
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ

- Câu 11.** Sản phẩm chuyên môn hóa của Tây Nguyên gồm:
- A. cà phê, cao su, chè dâu tằm, hồ tiêu; lợn và bò sữa.
 - B. cà phê, cao su, chè dâu tằm, điều; lợn và bò sữa.
 - C. cà phê, cao su, chè dâu tằm, hồ tiêu; bò thịt và bò sữa.
 - D. cà phê, cao su, chè dâu tằm, hồ tiêu; trâu và bò sữa.
- Câu 12.** Chuyên môn hóa sản xuất của Đồng bằng sông Cửu Long là :
- A. lúa, lúa có chất lượng cao; thủy sản; gia cầm.
 - B. thủy sản (đặc biệt là tôm); gia cầm; lạc.
 - C. gia cầm (đặc biệt là vịt đàn); lúa có chất lượng cao; bò sữa.
 - D. trâu, lúa có chất lượng cao; đậu tương.
- Câu 13.** Chuyên môn hóa cây chè ở cây chè ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào thế mạnh về
- A. đất đỏ badan.
 - B. khí hậu cận nhiệt đới ở nơi cao trên 1000m.
- Câu 14.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất gạo rất cao là:
- A. Bắc Trung Bộ.
 - B. Đồng bằng sông Hồng.
 - C. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 15.** Vùng có mức độ tập trung sản xuất thủy sản nước ngọt rất cao là:
- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - B. Đông Nam Bộ.
 - C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - D. . Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 16.** Trong những năm gần đây, vùng có trang trại nuôi trồng thủy sản phát triển nhất là:
- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
 - B. Bắc Trung Bộ.
 - C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - D. Đồng bằng sông Hồng.
- Câu 17.** Tính đến năm 2005, vùng nào sau đây có số lượng nông trại ít nhất cả nước?
- A. Bắc Trung Bộ.
 - B. Tây Nguyên.
 - C. Đồng bằng sông Hồng.
 - D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- Câu 18.** Phát triển nào sau đây không đúng với kinh tế hộ gia đình ở nông thôn nước ta hiện nay?
- A. Chủ yếu sản xuất theo kiểu tự cung , tự cấp.
 - B. Không thể đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa.
 - C. Không có thành tựu gì đối với sản xuất nông nghiệp.
 - D. Khó có thể đưa nông nghiệp sản xuất theo quy mô lớn.
- Câu 19.** Chuyên môn hóa sản xuất cây thực phẩm, đặc biệt là các loại rau cao cấp, cây ăn quả là đặc điểm của vùng:
- A. Tây Nguyên.
 - B. Đông Nam Bộ.
 - C. Đồng bằng sông Hồng.
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 20.** Cây ăn quả, dược liệu là chuyên môn hóa của vùng
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - B. Bắc Trung Bộ
 - C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - D. Đồng bằng sông Hồng

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

BÀI 26 CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

- Câu 1.** Cơ cấu công nghiệp theo ngành được thể hiện ở
- A. Số lượng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
 - B. Mối quan hệ giữa các ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp.
 - C. Tỷ trọng giá trị sản xuất mỗi ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp
 - D. Thứ tự giá trị sản xuất mỗi ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp

- Câu 2.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ mỗi cách rõ rệt nhất cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?
- Có 4 ngành thuộc nhóm công nghiệp khai thác
 - Có 3 nhóm với 29 ngành công nghiệp
 - Nhóm công nghiệp chế biến có 23 ngành
 - Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước có 2 ngành
- Câu 3.** Theo cách phân loại hiện hành, nước ta có các nhóm ngành công nghiệp:
- Công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ
 - Khai thác, chế biến, sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
 - Khai thác, công nghiệp nhẹ.
 - Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước, công nghiệp nặng
- Câu 4.** Công nghiệp trọng điểm **không** phải là ngành:
- Có thể mạnh lâu dài.
 - Đưa lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội, môi trường
 - Dựa hoàn toàn vào vốn nước ngoài.
 - Có tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác.
- Câu 5.** Ngành nào sau đây **không** được xem là ngành công nghiệp trọng điểm nước ta hiện nay?
- Năng lượng
 - Chế biến lương thực thực phẩm
 - Dệt – may
 - Luyện kim
- Câu 6.** Vùng có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất nước ta là
- Duyên hải miền Trung
 - Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.
 - Tây nguyên
 - Đồng bằng sông Cửu Long
- Câu 7.** Chuyên môn hóa sản xuất công nghiệp của cụm Hải Phòng – Hải Long – Cẩm Phả là:
- Vật liệu xây dựng, phân hóa học, luyện kim.
 - Cơ khí, luyện kim, khai thác than
 - Vật liệu xây dựng, cơ khí, khai thác than
 - Hóa chất, giấy, cơ khí.
- Câu 8.** Trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất cả nước?
- Biên Hòa
 - Vũng Tàu
 - TP. Hồ Chí Minh
 - Thủ Dầu Một
- Câu 9.** Trung tâm công nghiệp quan trọng nhất dọc theo duyên hải miền Trung là
- Vinh
 - Đà Nẵng
 - Quy Nhơn
 - Nha Trang
- Câu 10.** Vùng nào sau đây có công nghiệp phát triển chậm, phân bố phân tán, rời rạc?
- Đồng bằng
 - Ven Biển
 - Trung du
 - Miền núi
- Câu 11.** Hạn chế lớn nhất đối với phát triển công nghiệp ở duyên hải miền Trung là:
- Cơ sở hạ tầng còn nghèo nàn
 - Lao động ít, thị trường nhỏ
 - Vị trí địa lý nằm cách xa hai đầu đất nước
 - Đất đai ít mỡ, khí hậu nhiều thiên tai
- Câu 12.** Vùng nào sau đây hiện có giá trị sản xuất công nghiệp thấp nhất nước ta?
- Tây Nguyên
 - Bắc Trung Bộ
 - Đông Nam Bộ
 - Duyên hải Nam Trung Bộ
- Câu 13.** Vùng nào sau đây có tỉ trọng chiếm hơn $\frac{1}{2}$ tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước?
- Trung du và miền núi Bắc Bộ
 - Đồng bằng sông Hồng
 - Đông Nam Bộ
 - Đồng bằng sông Cửu Long
- Câu 14.** Ba vùng có giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 80% sản lượng của cả nước là?
- Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long
 - Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc trung Bộ
 - Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ
 - Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 15. Nguyên nhân khái quát nhất làm cho một số vùng gặp nhiều khó khăn trong phát triển công nghiệp là:

- A. Tài nguyên khoáng sản nghèo
- B. Nguồn lao động có tay nghề ít
- C. Kết cấu hạ tầng còn yếu và vị trí không thuận lợi
- D. Tài nguyên, lao động, kết cấu, thị trường..... không đồng bộ

Câu 16. Khu vực có mức độ tập trung vào loại cao nhất trong cả nước, nhưng tổng giá trị sản xuất công nghiệp không phải đứng đầu cả nước là:

- A. Đông Nam Bộ
- B. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận
- C. Đồng bằng sông Cửu Long
- D. Duyên hải miền Trung

Câu 17. Vùng có khó khăn trong phát triển công nghiệp ở nước ta là :

- A. Ven biển
- B. Trung du
- C. Miền núi
- D. Đồng bằng

Câu 18. Thành phần kinh tế nào sau đây **không** thuộc khu vực ngoài Nhà nước?

- A. Tập thể
- B. Tư nhân
- C. Cá thể
- D. Trung ương

Câu 19. Cơ cấu công nghiệp ở khu vực Nhà nước gồm :

- A. Trung ương, địa phương
- B. Trung ương, tập thể
- C. Địa phương, tư nhân
- D. Địa phương, cá thể

Câu 20. Khu vực kinh tế công nghiệp ngoài Nhà nước bao gồm:

- A. Tập thể, cá thể, trung ương
- B. Tập thể, tư nhân, trung ương
- C. Tập thể tư nhân, cá thể
- D. Tập thể, tư nhân, địa phương

BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

Câu 1. Công nghiệp năng lượng bao gồm các phân ngành.

- A. Khai thác than và sản xuất điện.
- B. Khai thác nguyên, nhiên liệu và sản xuất điện.
- C. Khai thác dầu khí và thủy điện.
- D. Nhiệt điện và thủy điện.

Câu 2. Ngành nào sau đây **không** thuộc công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu?

- A. Sản xuất nhiệt điện
- B. Khai thác than
- C. Khai thác dầu khí
- D. Khai thác kim loại phóng xạ

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp khai thác than của nước ta?

- A. Than antraxit, nhiệt lượng cao
- B. Dành tất cả cho xuất khẩu
- C. Tập trung ở khu vực Quảng ninh
- D. Trữ lượng lớn, hơn 3 tỉ tấn

Câu 4. Than nâu phân bố ở ?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long
- B. Bắc Trung Bộ
- C. Đồng bằng sông Hồng.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 5. Ở đồng bằng sông Cửu Long, than bùn tập trung nhiều nhất ở khu vực nào sau đây?

- A. Kiên giang
- B. U Minh
- C. Đồng Tháp Mười.
- D. Tứ giác Long Xuyên

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dầu khí ở nước ta?

- A. Tập trung ở thềm lục địa phía nam
- B. Trữ lượng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ mét khối khí
- C. Hai bể lớn là Cửu long và Nam Côn Sơn
- D. Dầu khí bắt đầu được khai thác từ 1976

Câu 7. Nhà máy lọc dầu Dung Quất nằm ở tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Định
- B. Phú Yên
- C. Quảng Nam
- D. Quảng Ngãi

Câu 8. Trong hệ thống các ngành công nghiệp nước ta, ngành nào cần đi trước một bước so với các ngành công nghiệp khác?

- A. Cơ khí
- B. Luyện kim
- C. Hóa chất
- D. Điện

- Câu 9.** Trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay, tỉ trọng lớn nhất thuộc về
A. nhiệt điện, điện gió
B. thủy điện, điện gió
C. nhiệt điện, thủy điện
D. thủy điện, điện nguyên tử
- Câu 10.** Đường dây tải điện 500kV dài nhất nước ta là
A. Hòa Bình – Hà Nội
B. Vinh – Quy Nhơn
C. TP.HCM – Hà Nội
D. Hòa Bình – TP.HCM
- Câu 11.** Từ năm 2005 trở lại đây, trong cơ cấu điện, chiếm 70% sản lượng là
A. thủy điện
B. nhiệt điện
C. điện nguyên tử
D. phong điện
- Câu 12.** Tiềm năng thủy điện của nước ta tập trung lớn nhất ở hệ thống sông
A. Cửu Long
B. Hồng
C. Đồng Nai
D. Xê Xan
- Câu 13.** Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất đang hoạt động ở nước ta?
A. Hòa Bình
B. Sơn La
C. Thác Bà
D. Yaly
- Câu 14.** Nhà máy thủy điện hòa bình nằm trên sông
A. Gâm
B. Chảy
C. Đà
D. lô
- Câu 15.** Các nhà máy nhiệt điện nào sau đây chạy bằng khí tự nhiên?
A. Phú Mỹ, Bà Rịa, Cà Mau
B. Cà Mau, Phả Lại, Phú Mỹ
C. Bà Rịa, Cà Mau, Ninh Bình
D. Na Dương, Phú Mỹ, Bà Rịa
- Câu 16.** Công nghiệp năng lượng là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta, **không** phải vì ngành này:
A. có thể mạnh lâu dài, dựa trên nguồn tài nguyên tự nhiên dồi dào
B. mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội
C. có vai trò chủ lực trong xuất khẩu hàng hóa
D. có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác
- Câu 17.** Hoạt động nào sau đây không thuộc công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm của nước ta?
A. Chế biến sản phẩm trồng trọt
B. Chế biến gỗ và lâm sản
C. Chế biến sản phẩm chăn nuôi
D. Chế biến thủy, hải sản
- Câu 18.** Công nghiệp chế biến thủy, hải sản nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển, chủ yếu dựa vào
A. cơ sở vật chất – kĩ thuật tốt
B. nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú
C. lực lượng lao động dồi dào
D. thị trường tiêu thụ trong nước rộng
- Câu 19.** Hoạt động nào sau đây không thuộc công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt ở nước ta?
A. Xay sát
B. Chế biến sữa và sản phẩm từ sữa
C. Sản xuất rượu, bia, nước ngọt
D. Sản xuất đường mía
- Câu 20.** Cho bảng số liệu:
SẢN LƯỢNG THAN SẠCH, DẦU THÔ, ĐIỆN CỦA NƯỚC TA GĐ 2000 - 2014

Năm	2000	2005	2010	2014
Than (triệu tấn)	11,6	34,1	44,8	41,1
Dầu thô (triệu tấn)	16,3	18,5	15	17,4
Điện (tỉ kwh)	26,7	52,1	91,7	141,3

- A. Cột. B. Đường. C. Miền. D. Kết hợp cột và đường.

BÀI 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

- Câu 1.** Hình thức nào sau đây **không** thuộc tổ chức lãnh thổ công nghiệp?
- A. Điểm công nghiệp
 - B. Trang trại sản xuất
 - C. Vùng công nghiệp
 - D. Trung tâm công nghiệp
- Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điểm công nghiệp ở nước ta?
- A. Chỉ bao gồm 1- 2 xí nghiệp đơn lẻ
 - B. Phân bố gần nguồn nguyên, nhiên liệu hoặc tiêu thụ
 - C. Giữa chúng không có mối liên hệ về sản xuất
 - D. Ở nước ta không có điểm công nghiệp
- Câu 3.** Đặc điểm nào sau đây **không** phải của khu công nghiệp?
- A. Do chính phủ quyết định thành lập
 - B. Chuyên sản xuất công nghiệp
 - C. Gắn với các khu dân cư sinh sống
 - D. Phân bố không đều theo lãnh thổ
- Câu 4.** Đây là đặc điểm của một khu công nghiệp tập trung.
- A. Thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn.
 - B. Có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
 - C. Thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
 - D. Ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.
- Câu 5.** Các khu công nghiệp tập trung nhất ở
- A. Đồng bằng sông Hồng
 - B. Duyên hải miền Trung
 - C. Đông Nam Bộ
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long
- Câu 6.** Nguyên nhân làm cho TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội trở thành 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta **không** phải do những thuận lợi chủ yếu về
- A. vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên
 - B. nguồn lao động có tay nghề
 - C. thị trường và kết cấu hạ tầng
 - D. số dân đông đúc
- Câu 7.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp ở nước?
- A. Phân bố không đều theo lãnh thổ
 - B. Tập trung nhất ở Đông Nam Bộ
 - C. Hình thành từ lâu đời ở nước ta
 - D. Không có dân cư sinh sống
- Câu 8.** Các khu công nghiệp tập trung phân bố chủ yếu ở:
- A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Duyên Hải miền Trung
 - B. Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc
 - C. Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng
 - D. Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ
- Câu 9.** Những trung tâm công nghiệp nào sau đây được xếp vào nhóm có ý nghĩa quốc gia?
- A. TP Hồ Chí Minh, Hà Nội
 - B. Hà Nội, Hải Phòng
 - C. Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh
 - D. TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng
- Câu 10.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 1 bao gồm các tỉnh thuộc:
- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, trừ Quảng Ninh
 - B. Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh
 - C. Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng
 - D. Đồng bằng sông Cửu Long
- Câu 11.** Theo quy hoạch của Bộ Công nghiệp (năm 2001), vùng công nghiệp 5 bao gồm các tỉnh:
- A. Thuộc Đồng bằng sông Cửu Long.
 - B. Đông Nam Bộ, Bình Thuận, Lâm Đồng.
 - C. Thuộc Tây Nguyên (trừ Lâm Đồng).
 - D. Từ Quảng Bình đến Ninh Thuận.

Câu 12. Vùng có tỉ trọng công nghiệp lớn nhất nước ta:

- A. Trung du và miền núi phía Bắc. B. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận.
C. Đông Nam Bộ. D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 13. Các địa điểm dưới đây, nơi nào là một điểm công nghiệp ?

- A. Quy Nhơn. B. Tĩnh Túc. C. Bắc Giang. D. Hạ Long.

Câu 14. Địa điểm nào sau đây **không** phải là nơi tập trung của công nghiệp chế biến nước mắm?

- A. Long Xuyên B. Cát Hải C. Phú Quốc D. Phan Thiết

Câu 15. Công nghiệp chế biến thịt và sản phẩm từ thịt phân bố chủ yếu ở

- A. Hà Nội, Hải Phòng B. Hải Phòng, Đà Nẵng
C. Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh D. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội

Câu 16. Công Nghiệp chế biến tôm, cá tập trung với quy mô lớn nhất ở

- A. Bắc Trung Bộ B. Đồng bằng sông Hồng
C. Đồng bằng sông Cửu Long D. Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 17. Các điểm công nghiệp đơn lẻ thường hình thành ở các tỉnh miền núi của:

- A. Bắc Trung Bộ, Tây Bắc. B. Tây Bắc, Tây Nguyên.
C. Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Câu 18: Căn cứ vào bản đồ công nghiệp chung trang 21 của Atlas địa lý Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp trên 120 nghìn tỉ đồng?

- A. Hà Nội, Hải Phòng B. Hải Phòng, Th.HCM
C. TP.HCM, Hà Nội D. Hải Phòng, Đà Nẵng

Câu 19: Căn cứ vào bản đồ công nghiệp chung trang 21 của Atlas Việt Nam, hãy cho biết các trung tâm công nghiệp nào sau đây có giá trị sản xuất công nghiệp từ 40 đến 120 nghìn tỉ đồng?

- A. Hà Nội, Hải Phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một
B. Hải phòng, TP.HCM, Thủ Dầu Một, Vũng tàu
C. Hải phòng, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Vũng tàu
D. Hà Nội, Đà Nẵng, Cần Thơ, Biên Hòa.

Câu 20: : Cho bảng số liệu

GDP CỦA NƯỚC TA PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

(Đơn vị - tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Nông-Lâm-Thủy sản	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ
2000	441 646	108 356	162 220	171 070
2014	3 542 101	696 969	1 307 935	1 537 197

Để thể hiện sự thay đổi quy mô và cơ cấu GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế trong hai năm 2000 và 2014, biểu đồ thích hợp nhất là:

- A. Biểu đồ tròn. B. Biểu đồ miền. C. Biểu đồ cột. D. Biểu đồ đường.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

Câu 1. Vai trò của giao thông vận tải đối với đời sống nhân dân là:

- A. Bảo vệ an ninh, quốc phòng. B. Tạo điều kiện giao lưu giữa các dân tộc.
C. Vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm. D. Đảm bảo mối liên hệ giữa các vùng kinh tế.

Câu 2. Ở nước ta hiện nay, loại đường có khối lượng vận chuyển hành khách và hàng hóa lớn nhất là đường:

- A. Biển B. Hàng không C. Sắt D. Ô tô

Câu 3. Hai trục đường bộ xuyên quốc gia của nước ta là:

- A. Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh. B. Đường Hồ Chí Minh và quốc lộ 14.
C. Quốc lộ 14 và quốc lộ 1. D. Quốc lộ 1 và quốc lộ 6.

Câu 4. Quốc lộ 1 chạy từ đâu đến đâu?

- A. Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh. B. Hà Nội đến Cà Mau.
C. Hà Nội đến Kiên Giang. D. Lạng Sơn đến Cà Mau.

Câu 5. Chiều dài của quốc lộ 1 là (km):

- A. 2.100 B. 2.200 C. 2.300 D. 2.400

Câu 6. Quốc lộ 1 **không** chạy qua vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Đồng bằng sông Hồng. C. Tây Nguyên. D. Đông Nam Bộ.

Câu 7. Loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển sẽ phát huy được thế mạnh của vị trí địa lý nước ta trong hội nhập quốc tế?

- A. Đường biển và đường sông. B. Đường ô tô và đường sắt.
C. Đường hàng không và đường biển. D. Đường ô tô và đường hàng không.

Câu 8. Trở ngại chính đối với việc xây dựng khai thác hệ thống giao thông vận tải đường bộ nước ta là:

- A. Khí hậu và thời tiết thất thường. B. Phần lớn lãnh thổ là địa hình đồi núi.
C. Mạng lưới sông ngòi dày đặc. D. Thiếu vốn và cán bộ kỹ thuật cao.

Câu 9. Tuyến đường xương sống của hệ thống đường bộ nước ta là:

- A. Quốc lộ 1. B. Đường 14. C. Đường Hồ Chí Minh. D. Đường sắt thống nhất.

Câu 10. Trục đường xuyên quốc gia thứ hai có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của dải phía tây đất nước là:

- A. Đường 14. B. Đường Hồ Chí Minh. C. Đường 15. D. Đường 61.

Câu 11. Tổng chiều dài đường sắt nước ta là (km):

- A. 3.142 B. 3.143 C. 3.144 D. 3.145

Câu 12. Vận chuyển đường sông nước ta **không** phải tập trung chủ yếu trong hệ thống sông:

- A. Tây Nguyên B. Hồng – Thái Bình C. Mê Kông – Đồng Nai D. Miền Trung

Câu 13. Khó khăn chủ yếu của mạng lưới đường sông nước ta là:

- A. Trang bị các cảng sông còn nghèo nàn.
B. Các phương tiện vận tải ít được cải tiến.
C. Các luồng lạch bị sa bồi và thay đổi thất thường về độ sâu.
D. Tổng năng lượng bốc xếp của các cảng còn thấp.

Câu 14. Thuận lợi chủ yếu đối với phát triển đường biển nước ta **không** phải là:

- A. Đường bờ biển dài, có nhiều vịnh rộng, kín gió.
B. Trong biển có các dòng biển chạy theo mùa.
C. Có nhiều đảo và quần đảo ven bờ.
D. Vùng biển nước ta nằm trên đường hàng hải quốc tế.

Câu 15. Cảng biển nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là:

- A. Nha Trang B. Cam Ranh C. Dung Quất D. Đồng Hới

Câu 16. Số sân bay quốc tế ở nước ta tính đến năm 2005 là:

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

Câu 17. Ngành thông tin liên lạc gồm các loại hoạt động chính nào?

- A. Bưu chính và viễn thông. B. Viễn thông và điện thoại.
C. Điện thoại và phi thoại. D. Phi thoại và truyền dẫn.

Câu 18. Điểm nào sau đây **không** phải của ngành Bưu chính hiện nay ở nước ta?
A. Mạng lưới rộng khắp trên toàn quốc. B. Sử dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật.
C. Chủ yếu mang tính phục vụ. D. Thiếu lao động ở trình độ cao.

Câu 19. Loại hình nào sau đây thuộc về hoạt động Bưu chính?
A. Điện thoại B. Thư báo C. Fax D. Internet

Câu 20. Dựa vào bảng số liệu khách quốc tế đến Việt Nam phân theo các phương tiện
(Đơn vị : nghìn lượt người)

Năm/ Loại hình	2010	2012	2014	2015
Đường hàng không	4 061,7	5 575,9	6 220,2	6 271,2
Đường biển	50,5	285,8	133,2	169,8
Đường bộ	937,6	986,3	1 606,5	1 502,6
Tổng số	5 049,8	6 847,7	7 959,9	7 944,6

Nhận xét nào sau đây **không** đúng ?

- A. Khách quốc tế chủ yếu đến bằng đường hàng không.
- B. Khách quốc tế đến ngày càng tăng về số lượng.
- C. Khách quốc tế đến bằng đường bộ tăng chậm hơn đường hàng không.
- D. Khách quốc tế đến nước ta bằng đường biển tăng nhanh nhất.

BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI, DU LỊCH

Câu 1. Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở những vùng có

- A. Hàng hóa ít. B. Kinh tế chậm phát triển.
- C. dân cư đông. D. giao thông còn khó khăn.

Câu 2. Biểu hiện nào sau đây thể hiện rõ nhất sự tăng trưởng của nội thương?

- A. sự phân bố của các cơ sở bán lẻ. B. số lượng các cơ sở buôn bán.
- C. tổng mức bán lẻ hàng hóa. D. số lao động của ngành.

Câu 3. Từ thập niên 90 của thế kỉ XX đến nay, hoạt động nội thương của nước ta ngày càng nhộn nhịp, chủ yếu là do

- A. Tác động của thị trường ngoài nước. B. Cơ chế quản lí thay đổi.
- C. Nhu cầu tiêu dùng của người dân cao. D. Sự đa dạng của các mặt hàng.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về Ngoại thương của nước ta ở thời kì sau Đổi mới ?

- A. Thị trường buôn bán mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
- B. Việt Nam trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới.
- C. Nước ta có cán cân xuất nhập khẩu luôn luôn xuất siêu.
- D. Có quan hệ buôn bán với phần lớn các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Câu 5. Chuyển biến cơ bản của ngoại thương về mặt quy mô xuất khẩu là:

- A. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục.
- B. Có nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực.
- C. Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng.
- D. Có nhiều bạn hàng lớn như: Hoa Kì, Nhật Bản, Trung Quốc.

Câu 6. Việt Nam chưa phải là nước xuất khẩu chủ yếu hàng hóa về

- A. Công nghiệp nặng và khoáng sản. B. Công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
- C. Nông, lâm, thủy sản. D. Công nghiệp chế tạo.

Câu 7. Nguyên nhân nào sau đây được xem là chủ yếu nhất làm cho kim ngạch xuất khẩu nước ta liên tục tăng lên?

- A. Mở rộng và đa dạng hóa thị trường.
- B. Tăng cường sản xuất hàng hóa.
- C. Nâng cao năng suất lao động.
- D. Tổ chức sản xuất hợp lí.

Câu 8. Thị trường xuất khẩu lớn nhất hiện nay của nước ta là:

- A. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Châu Phi.
- B. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Nam Mỹ.
- C. Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU.
- D. Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Câu 9. Các thị trường nhập khẩu chủ yếu của nước ta là:

- A. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương và châu Âu.
- B. Châu Âu và Bắc Mỹ.
- C. Bắc Mỹ và Trung Quốc.
- D. Trung Quốc và Ô-xtrây-li-a.

Câu 10. Biểu hiện nào sau đây **không** nói lên được sự phong phú của tài nguyên du lịch về mặt địa hình của nước ta?

- A. Có 200 hang động.
- B. Có nhiều sông, hồ.
- C. Có 125 bãi biển.
- D. Có 2 di sản thiên nhiên thế giới.

Câu 11. Biểu hiện nào sau đây **không** nói lên được sự giàu có của tài nguyên du lịch về mặt sinh vật của nước ta?

- A. Hơn 30 vườn quốc gia.
- B. Nhiều loài động vật hoang dã, thủy hải sản.
- C. Nhiều nguồn nước khoáng, nước nóng.
- D. Có nhiều hệ sinh thái khác nhau.

Câu 12. Tài nguyên du lịch nào sau đây ở nước ta thuộc về nhóm tài nguyên du lịch tự nhiên.

- A. 4 vạn di tích.
- B. Nhiều di sản văn hóa vật thể và phi vật thể thế giới.
- C. Lễ hội diễn ra quanh năm.
- D. Hơn 30 vườn quốc gia.

Câu 13. Các di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta là:

- A. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng, phố cổ Hội An.
- B. Phố cổ Hội An, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.
- C. Cố đô Huế, vịnh Hạ Long.
- D. Vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng.

Câu 14. Di sản văn hóa vật thể thế giới ở Việt Nam là

- A. phố cổ Hội An, Cố đô Huế, Chùa một cột
- B. Di tích Mỹ Sơn, Cố đô Huế, Vịnh hạ Long
- C. Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn
- D. Phố cổ Hội An, Phong Nha – Kẻ bang, Cố đô Huế

Câu 15. Điểm nào sau đây **không** đúng với ngành du lịch của nước ta?

- A. Số lượng khách nội địa ít hơn khách quốc tế
- B. Hình thành từ những năm 60 của thế kỉ XX
- C. Phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay
- D. Cơ sở lưu trú, nghỉ dưỡng ngày càng phát triển

Câu 16. Các trung tâm du lịch lớn nhất của nước ta gồm

- A. TP.Hồ Chí Minh, Đà Lạt, Hà Nội
- B. Hà Nội, Hạ Long, TP.Hồ Chí Minh
- C. TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội, Cần Thơ
- D. Hà Nội, Huế - Đà Nẵng, TP.Hồ Chí Minh

Câu 17. Trung tâm du lịch quan trọng nằm trong lãnh thổ vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là:

- A. Đà Lạt
- B. Nha Trang
- C. Cần Thơ
- D. Vũng Tàu

Câu 18. Nước ta có 3 vùng du lịch là:

- A. Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên
- B. Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ
- C. Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ

Câu 19. Dựa vào bảng số liệu sau đây về cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2010 - 2015.

(Đơn vị : %)

Năm	2010	2012	2013	2015
Xuất khẩu	43,0	46,5	43,7	40,5
Nhập khẩu	57,0	53,5	56,3	59,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

Biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 2010 – 2015?

A. Đường.

B. Cột.

C. Tròn.

D. Miền.

Câu 20. Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ YẾU CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

(Đơn vị : nghìn tấn)

Nhóm hàng	Năm	2010	2012	2013	2014	2015
Hạt tiêu		117,0	117,8	132,8	155,0	131,5
Cà phê		1 218,0	1 735,5	1 301,2	1 691,1	1,341,2
Cao su		779,0	1 023,5	1 074,6	1 071,7	1,137,4
Chè		137,0	146,9	141,2	132,4	124,6

Nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của nước ta vào năm 2015 so với năm 2010 ?

A. Cà phê có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

B. Cao su có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn chè.

C. Chè có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn cà phê.

D. Hạt tiêu có tốc độ tăng trưởng chậm nhất.

BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm bao nhiêu tỉnh?

A. 13.

B. 14.

C. 15.

D. 16

Câu 2. Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc nước ta là:

A. Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang.

B. Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình.

C. Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái.

D. Sơn La, Điện Biên, Phú Thọ, Hà Giang.

Câu 3. Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Hải Dương.

B. Tuyên Quang.

C. Thái Nguyên.

D. Hà Giang.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

A. Diện tích lớn nhất nước ta

B. Có 15 tỉnh

C. Số dân lớn nhất nước ta

D. Gồm hai vùng Tây Bắc và Đông Bắc

Câu 5. Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ **không** có chung đường biên giới với Trung Quốc?

- A. Cao Bằng B. Quảng Ninh C. Tuyên Quang D. Lào Cai

Câu 6. Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có biên giới chung với cả Lào và Trung Quốc

- A. Lai Châu B. Điện Biên C. Lạng Sơn D. Lào Cai

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Có vị trí giáp hai quốc gia, giáp hai vùng kinh tế
B. Có mạng lưới giao thông vận tải thuận lợi cho giao lưu với bên ngoài
C. Là vùng đồi núi, nhưng có vùng biển rộng và giàu tài nguyên
D. Có diện tích lớn nhất nước ta, nhưng mật độ dân cư không cao

Câu 8. Trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Hồng chiếm hơn

- A. 1/3. B. 2/3. C. 1/2 D. 3/4

Câu 9. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

- A. Đậu tương. B. Cà phê. C. Chè. D. Thuốc lá

Câu 10. So với cả nước , đàn trâu của vùng Trung du miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng:

- A. 1/2. B. 1/3. C. 1/4. D. 1/5

Câu 11. Loại đất nào sau đây chiếm phần lớn diện tích ở Trung du và miền núi Bắc Bộ ?

- A. Đất phù sa B. Đất mùn alit núi cao
C. Đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác D. Đất phù sa cổ

Câu 12. Trung du và miền núi Bắc Bộ có kiểu khí hậu

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa. B. Nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông ẩm.
C. Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. D. Cận xích đạo, mùa hạ có mưa phùn.

Câu 13. Thế mạnh đặc biệt của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ để phát triển các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới bắt nguồn từ

- A. đất feralit trên đá vôi có diện tích rộng
B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có một mùa đông lạnh.
C. các cao nguyên tương đối bằng phẳng.
D. có nhiều giống cây công nghiệp tốt.

Câu 14. Nơi nổi tiếng về trồng rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau quanh năm và trồng hoa xuất khẩu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. Điện Biên B. Mộc Châu C. Sa Pa D. Nghĩa Lộ

Câu 15. Trâu được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, **không** phải vì loại gia súc này

- A. khỏe, chịu rét giỏi hơn bò, B. dễ thích nghi với điều kiện chăn thả trong rừng
C. ưa ẩm D. thích hợp với vùng đồi núi

Câu 16. Mục đích chính nuôi trâu, bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là để

- A. lấy thịt và sữa. B. làm sức kéo.
C. nhận giống cho cả nước. D. lấy phân bón.

Câu 17. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho chăn nuôi lợn hiện nay được phát triển mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ

- A. cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn.
B. đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu
C. cơ sở vật chất kĩ thuật và giống đảm bảo hơn
D. các cơ sở công nghiệp chế biến thực phẩm phát triển

Câu 18. Cơ sở chủ yếu để cơ cấu công nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ bao gồm nhiều ngành là:

- A. chính sách phát triển miền núi của nhà nước
- B. tài nguyên thiên nhiên đa dạng
- C. sự giao lưu thuận lợi với các vùng khác ở trong và ngoài nước
- D. nguồn lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất truyền thống

Câu 19. Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác khoáng sản ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là:

- A. thiếu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật.
- B. đòi hỏi chi phí đầu tư lớn và công nghệ cao.
- C. thị trường tiêu thụ nhỏ hẹp.
- D. thiết bị, máy móc, phương tiện khai thác thiếu.

Câu 20. Kinh tế biển của Quảng Ninh **không** có thể mạnh về

- A. du lịch biển
- B. thủy sản
- C. khai thác khoáng sản
- D. dịch vụ hàng hải

BÀI 33. CHUYÊN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 1. Tỉnh nào sau đây **không** thuộc Đồng bằng sông Hồng?

- A. Bắc Giang
- B. Hải Dương
- C. Ninh Bình
- D. Hưng Yên

Câu 2. Các thành phố tương đương cấp tỉnh ở Đồng Bằng sông Hồng là:

- A. Hà Nội, Hải Dương
- B. Hà Nội, Hưng Yên
- C. Hà Nội, Hải Phòng
- D. Hà Nội, Nam Định

Câu 3. Điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lý của Đồng bằng sông Hồng ?

- A. Giáp Trung Quốc
- B. Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm
- C. Giáp các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ
- D. Giáp vịnh Bắc Bộ

Câu 4. So với diện tích tự nhiên của Đồng bằng sông Hồng, diện tích đất nông nghiệp chiếm(%)

- A. 51,1
- B. 51,2
- C. 51,3
- D. 51,4

Câu 5. Trong tổng diện tích đất nông nghiệp của Đồng bằng sông Hồng , đất phù sa màu mỡ chiếm(%)

- A. 50
- B. 60
- C. 70
- D. 80

Câu 6. Tài nguyên nước của Đồng bằng sông Hồng phong phú bao gồm :

- A. nước mặt, nước ngầm, nước nóng, nước khoáng
- B. nước của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình
- C. nước mặt và nguồn nước ngầm tương đối dồi dào
- D. nước mặt, nước khoáng, nước nóng, nước sông Hồng

Câu 7. Yếu tố nào sau đây có ảnh hưởng chủ yếu nhất làm cho Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, thực phẩm của nước ta?

- A. Giáp biển, có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời
- B. Diện tích rộng lớn, dân cư đông đúc
- C. Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào
- D. Vị trí địa lý thuận lợi, có nhiều đô thị lớn

Câu 8. Với một mùa đông lạnh và có mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

- A. Nuôi được nhiều gia súc ưa lạnh
- B. trồng được cây công nghiệp lâu năm
- C. tăng thêm được một vụ lúa
- D. trồng được các loại rau ôn đới

Câu 9. Loại khoáng sản có giá trị lớn hơn cả ở Đồng bằng sông Hồng

- A. đá vôi và than đá
- B. đá vôi và sét cao lanh
- C. than đá và sét cao lanh
- D. sét cao lanh và dầu mỏ

Câu 10. Đặc điểm nào sau **không** đúng với thể mạnh kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Nguồn lao động dồi dào, chất lượng hàng đầu cả nước
- B. Lao động có chuyên môn kỹ thuật tập trung phần lớn ở nông thôn
- C. Cơ sở hạ tầng vào loại tốt nhất so với các vùng trong cả nước
- D. Là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, các làng nghề truyền thống

Câu 11. Hậu quả của sự gia tăng dân số nhanh ở Đồng bằng sông Hồng là :

- A. rừng và đất lâm nghiệp ngày càng giảm
- B. đất thổ cư và đất chuyên dùng ngày càng thu hẹp
- C. diện tích đất canh tác bình quân đầu người ngày càng giảm
- D. diện tích đất nông nghiệp ngày càng được mở rộng

Câu 12. Thuận lợi của số dân đông ở Đồng bằng sông Hồng đối với phát triển kinh tế là :

- A. đông lao động, giải quyết được nhiều khó khăn về tự nhiên
- B. nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn
- C. nhiều lao động kỹ thuật cao, phát triển nhiều khu công nghiệp
- D. lao động nông nghiệp đông, có nhiều vùng chuyên môn hóa cây trồng

Câu 13. Điểm nào sau đây **không** đúng khi nói về biểu hiện của sức ép của dân số đối với việc phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng?

- A. Phần lớn nguyên liệu cho công nghiệp phải đưa từ vùng khác đến
- B. Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên đầu người thấp
- C. Việc giải quyết việc làm gặp nhiều nan giải, nhất là ở các thành phố lớn
- D. Sản lượng lương thực bình quân đầu người thấp

Câu 14. Nguyên nhân khiến đồng bằng sông Hồng có bình quân lương thực theo đầu người thấp là

- A. Số dân rất đông.
- B. diện tích đồng bằng nhỏ.
- C. năng suất lúa thấp.
- D. Sản lượng lúa không cao.

Câu 15. Trong cơ cấu nông nghiệp theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng hiện nay, ngành đang chiếm vị trí hàng đầu về giá trị sản xuất là

A. Nuôi trồng thủy sản. B. Trồng cây lương thực. C. Trồng cây công nghiệp. D. Chăn nuôi.

Câu 16. Định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng là gì?

- A. Giảm tỉ trọng khu vực 3, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực 2 và khu vực 1.
- B. Giảm tỉ trọng khu vực 2, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực 1 và khu vực 3.
- C. Giảm tỉ trọng khu vực 1, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực 2 và khu vực 3.
- D. Tăng tỉ trọng khu vực 1, tăng nhanh tỉ trọng của khu vực 2 và khu vực 3.

Câu 17. Điểm nào sau đây đúng khi nói về định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực 1 (nông, lâm, ngư nghiệp) của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tăng tỉ trọng của cây lương thực, giảm cây công nghiệp, cây thực phẩm.
- B. Giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt, tăng ngành chăn nuôi và thủy sản.
- C. Giảm tỉ trọng của cây lương thực và cây công nghiệp, tăng cây ăn quả.
- D. Tăng tỉ trọng của ngành trồng trọt, giảm ngành chăn nuôi và thủy sản.

Câu 18. Có ý nghĩa lớn đối với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của khu vực 3 ở Đồng bằng sông Hồng là sự phát triển nhanh của các ngành:

- A. Giao thông vận tải bằng hàng không, bưu chính, nội thương.
- B. ngoại thương, du lịch, tài chính.
- C. tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo, du lịch.
- D. tài chính, ngân hàng, giáo dục – đào tạo, bưu chính.

Câu 19: Vấn đề nổi bật trong việc sử dụng đất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng là:

- A. khả năng mở rộng diện tích khá lớn.
- B. phần lớn là diện tích đất phù sa không được bồi đắp hằng năm.
- C. diện tích đất nông nghiệp bị hoang mạc hóa rộng
- D. đất đai ở nhiều nơi bị bạc màu

Câu 20: Xu hướng của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo chiều hướng tích cực ở Đồng bằng sông Hồng là:

- A. Giảm tỉ trọng khu vực 1, tăng tỉ trọng khu vực 2, giảm tỉ trọng khu vực 3.
- B. Tăng tỉ trọng khu vực 1 và 2, giảm tỉ trọng khu vực 3.
- C. Tăng tỉ trọng khu vực 1, giảm tỉ trọng khu vực 2 và 3.
- D. Giảm tỉ trọng khu vực 1, tăng tỉ trọng khu vực 2 và 3.

BÀI 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Câu 1. Các tỉnh Bắc Trung Bộ xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam như sau:

- A. Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- B. Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- C. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- D. Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

Câu 2. Điểm nào sau đây **không** đúng với Bắc Trung Bộ?

- A. Vùng có vùng biển rộng lớn phía đông.
- B. Ở phía tây của vùng có đồi núi thấp.
- C. Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển.
- D. Vùng có các đồng bằng rộng lớn ven biển.

Câu 3. Sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ góp phần tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian, vì:

- A. Mỗi tỉnh đi từ đông sang tây đều có biển, đồng bằng, gò đồi và núi.
- B. Nhằm khai thác các thế mạnh về lâm nghiệp của mỗi tỉnh.
- C. Tỉnh nào cũng có khả năng phát triển kinh tế biển.
- D. Nhằm phát huy thế mạnh của vùng gò đồi của tất cả các tỉnh.

Câu 4. Độ che phủ rừng của Bắc Trung Bộ chỉ đứng sau

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 5. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với thế mạnh về lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

- A. Độ che phủ rừng lớn, chỉ đứng sau Tây Nguyên.
- B. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý, nhiều lâm sản, chim, thú có giá trị.
- C. Rừng giàu chỉ còn tập trung chủ yếu ở vùng biên giới Việt - Lào.
- D. Hàng loạt lâm trường chăm lo khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ rừng.

Câu 6. Trong tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ, rừng phòng hộ chiếm khoảng (%).

- A. 30.
- B. 40.
- C. 50.
- D. 60.

Câu 7. Ý nghĩa nào sau đây **không** phải của việc phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ?

- A. Bảo vệ tài nguyên đất.
- B. Tạo môi trường cho nuôi trồng thủy sản nước lợ.
- C. Điều hòa chế độ nước các sông.
- D. Khai thác thế mạnh của tài nguyên rừng.

- Câu 8.** Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng
A. điều hòa nguồn nước. B. chống lũ quét. C. chắn gió, bão. D. hạn chế lũ lụt.
- Câu 9.** Vùng đồi trước núi ở Bắc Trung Bộ có các thế mạnh nào sau đây?
A. Chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp lâu năm.
B. Trồng cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm.
C. Trồng cây công nghiệp hàng năm, chăn nuôi đại gia súc.
D. Chăn nuôi đại gia súc, trồng cây lương thực, hoa màu.
- Câu 10.** So với tổng đàn trâu của cả nước, đàn trâu ở Bắc Trung Bộ (năm 2006) chiếm
A. 1/2. B. 1/3. C. 1/4. D. 1/5.
- Câu 11.** Ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ, phần lớn là
A. Đất cát. B. Đất cát pha. C. Đất phù sa mới. D. Đất phèn.
- Câu 12.** Đất ở đồng bằng Bắc Trung Bộ thuận lợi cho phát triển
A. cây lúa nước. B. cây công nghiệp lâu năm.
C. cây công nghiệp hàng năm. D. các loại cây rau đậu.
- Câu 13.** Đất ở các đồng bằng Bắc Trung Bộ **không** thật thuận lợi cho phát triển.
A. Cây lạc. B. cây mía. C. cây lúa. D. cây thuốc lá.
- Câu 14.** Hoạt động nào sau đây **không** diễn ra ở vùng biển Bắc Trung Bộ?
A. Khai thác dầu khí. B. Đánh bắt hải sản.
C. Nuôi trồng thủy sản. D. Du lịch biển – đảo.
- Câu 15.** Vấn đề cần đặc biệt chú ý trong việc phát triển ngư nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ là:
A. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.
B. khai thác hợp lý đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản.
C. hạn chế việc nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.
D. ngừng hẳn việc khai thác ven bờ, đầu tư cho đánh bắt xa bờ.
- Câu 16.** Hiện nay, việc nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn được phát triển khá mạnh, đang làm thay đổi:
A. cơ cấu dân số theo tuổi ở nông thôn ven biển.
B. cơ cấu kinh tế nông thôn ven biển.
C. cơ cấu dân số theo giới ở nông thôn ven biển.
D. cơ cấu thành phần kinh tế ở nông thôn ven biển.
- Câu 17.** Công nghiệp của Bắc Trung Bộ phát triển **không** phải dựa chủ yếu vào
A. một số tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn.
B. nguồn nguyên liệu của nông, lâm, thủy sản.
C. nguồn lao động dồi dào, tương đối rẻ.
D. nguồn vốn đầu tư của nước ngoài.
- Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp điện của Bắc Trung Bộ?
A. Phát triển điện là một ưu tiên trong phát triển công nghiệp.
B. Việc giải quyết nhu cầu về điện chủ yếu dựa vào lưới điện quốc gia.
C. Có nhà máy nhiệt điện công suất lớn hàng đầu cả nước.
D. Đã và đang xây dựng một số nhà máy thủy điện trên các sông.
- Câu 19.** Ý nghĩa nào sau đây **không** phải của đường Hồ Chí Minh ở Bắc Trung Bộ?
A. Thúc đẩy sự phát triển của các huyện phía Tây. B. Góp phần phân bố lại dân cư.
C. Hình thành mạng lưới đô thị mới. D. Tạo động lực phát triển dải ven biển.
- Câu 20.** Việc phát triển cơ sở hạ tầng GTVT sẽ tạo bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ, **không** phải vì:
A. Tạo ra những thay đổi lớn trong sự phát triển kinh tế- xã hội của vùng.

- B. Tạo thế mở cửa nền kinh tế.
- C. Làm thay đổi quan trọng sự phân công lao động theo lãnh thổ.
- D. Làm thay đổi cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế.

BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 1. Thế mạnh nào sau đây **không** dành cho phát triển hoạt động đánh bắt hải sản của vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ?

- A. Biển lắm tôm, cá và các hải sản khác.
- B. Tỉnh nào cũng có bãi tôm bãi cá.
- C. Ngư trường lớn là Hoàng Sa- Trường Sa, cực Nam Trung Bộ.
- D. Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá để nuôi trồng thủy sản.

Câu 2. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về hoạt động khai thác thế mạnh về nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Sản lượng cá biển chiếm phần lớn sản lượng thủy sản của vùng.
- B. Biển nhiều tôm cá và các hải sản khác.
- C. Đánh bắt được nhiều loài cá quý như cá thu, cá ngừ, cá trích, cá nục,...
- D. Việc nuôi tôm hùm tôm sú đang được phát triển ở nhiều tỉnh.

Câu 3. Nơi có bãi tôm bãi cá lớn nhất ở Duyên hải Nam Trung Bộ là ở các tỉnh:

- A. Phía Bắc của vùng.
- B. Cực Nam Trung Bộ
- C. Từ Quảng Ngãi vào Bình Định.
- D. Từ Bình Định vào Phú Yên

Câu 4. Vấn đề có ý nghĩa cấp bách trong việc phát triển nghề cá của Duyên hải Nam Trung Bộ:

- A. hạn chế nuôi trồng để bảo vệ môi trường ven biển.
- B. không khai thác ven bờ, chỉ đánh bắt xa bờ.
- C. giảm việc khai thác để duy trì trữ lượng thủy sản.
- D. khai thác hợp lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Câu 5. Thuận lợi chủ yếu cho việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. bờ biển có nhiều vụng, đầm phá.
- B. biển có nhiều loài cá, tôm mực.
- C. có ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.
- D. hoạt động chế biến hải sản phát triển.

Câu 6. Bãi biển nào sau đây **không** thuộc Duyên Hải Nam Trung Bộ?

- A. Mỹ Khuê
- B. Sa Huỳnh
- C. Cà Ná
- D. Vũng Tàu

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với du lịch biển ở Duyên Hải Nam Trung Bộ ?

- A. Có nhiều bãi biển nổi tiếng.
- B. Nha Trang là trung tâm du lịch lớn của nước ta.
- C. Phát triển du lịch biển không gắn với du lịch đảo.
- D. Các hoạt động du lịch biển đa dạng.

Câu 8. Cảng nào sau đây ở Duyên Hải Nam Trung Bộ là cảng nước sâu ?

- A. Đà Nẵng
- B. Quy Nhơn
- C. Dung Quất
- D. Nha Trang

Câu 9. Nơi nào sau đây ở Duyên Hải Nam Trung Bộ sẽ hình thành cảng trung chuyển lớn nhất nước ta?

- A. Dung Quất
- B. Quy Nhơn
- C. Đà Nẵng
- D. Vân Phong

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với công nghiệp ở Duyên Hải Nam Trung Bộ?

- A. Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp.
- B. Hình thành một số khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất.
- C. Rất hạn chế về tài nguyên nhiên liệu, năng lượng.
- D. Thu hút đầu tư nước ngoài rất ít.

Câu 11. Vấn đề về điện ở Duyên Hải Nam Trung Bộ được giải quyết **không** theo hướng nào sau đây ?

- A. Sử dụng điện lưới quốc gia qua đường dây 500kV.
- B. Xây dựng một số nhà máy thủy điện quy mô trung bình.
- C. Một số nhà máy thủy điện sử dụng nguồn nước từ Tây Nguyên đưa xuống.
- D. Sử dụng năng lượng mặt trời để sản xuất điện.

Câu 12. Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên của VN dự định xây dựng tỉnh nào sau đây ở Duyên Hải Nam Trung Bộ?

- A. Quảng Nam B. Quảng Ngãi C. Ninh Thuận D. Bình Thuận

Câu 13. Khu kinh tế ven biển nào sau đây **không** thuộc Duyên Hải Nam Trung Bộ?

- A. Chu Lai B. Vũng Áng C. Dung Quất D. Nhơn Hội

Câu 14. Việc nâng cấp quốc lộ 1 và đường sắt Bắc- Nam **không** phải để

- A. Tăng vai trò trung chuyển của vùng
- B. giúp đẩy mạnh sự giao lưu của vùng với Đà Nẵng
- C. giúp đẩy mạnh sự giao lưu của vùng với TP.HCM
- D. góp phần phân bố lại các cơ sở kinh tế của vùng

Câu 15. Duyên Hải Nam Trung Bộ có vai trò quan trọng hơn trong quan hệ với các tỉnh Tây Nguyên, khu vực Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan, chủ yếu nhờ vào

- A. các đường nối Tây Nguyên với cảng nước sâu B. hệ thống sân bay của vùng
- C. quốc lộ 1 D. đường sắt Bắc- Nam

Câu 16. Sân bay quốc tế đầu tiên ở vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ là

- A. Cam Ranh B. Chu lai C. Đà Nẵng D. Quy Nhơn

Câu 17. Tỉnh nào sau đây **không** thuộc Duyên Hải Nam Trung Bộ?

- A. Khánh Hòa B. Ninh Thuận C. Ninh Thuận D. Bà Rịa-Vũng Tàu

Câu 18. Tỉnh (thành phố) cuối cùng về phía Nam của Duyên Hải Nam Trung Bộ là:

- A. Ninh Thuận B. Bình Thuận C. Quảng Nam D. Đà Nẵng

Câu 19. Địa danh sản xuất nước mắm ngon nổi tiếng cả nước ở Duyên hải Nam Trung Bộ là:

- A. Tam Kỳ B. Nam Ô C. Phan Thiết D. Nha Trang

Câu 20. So với cả nước, dân số của Duyên Hải Nam Trung Bộ năm 2006 chiếm (%)

- A. 10,4 B. 10,5 C. 10,6 D. 10,7

BÀI 37. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN

Câu 1. Tây Nguyên bao gồm những tỉnh nào sau đây?

- A. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Thuận
- B. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh
- C. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng
- D. Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Quảng Nam

Câu 2. Điểm nào sau đây **không** đúng vị trí địa lý của vùng Tây Nguyên?

- A. Giáp biển đông B. Liên kề vùng Đông Nam Bộ
- C. giáp miền Hạ Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia D. Nằm sát vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

Câu 3. Tây Nguyên có tiềm năng to lớn về

- A. nông nghiệp và công nghiệp B. nông nghiệp và lâm nghiệp
- C. công nghiệp và lâm nghiệp D. nông nghiệp và dịch vụ

Câu 4. Điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở Tây Nguyên là:

- A. đất badan và khí hậu cận xích đạo B. đất badan và nguồn nước sông hồ
C. khí hậu cận xích đạo và đất phù sa cổ D. nguồn nước sông hồ và địa hình cao nguyên

Câu 5. Thuận lợi của đất đỏ badan ở Tây Nguyên đối với việc hình thành chuyên canh cây công nghiệp lâu năm là:

- A. tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố ở nhiều nơi .
B. tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố tập trung với mặt bằng rộng
C. tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố chủ yếu ở các cao nguyên
D. tầng phong hóa sâu, giàu dinh dưỡng, phân bố ở độ cao 400-500m.

Câu 6. Đất badan phân bố tập trung với những mặt bằng rộng lớn thuận lợi cho việc

- A. trồng nhiều loại cây công nghiệp khác nhau
B. nâng cao năng suất cây công nghiệp lâu năm
C. thành lập các vùng chuyên canh qui mô lớn
D. vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây đúng với khí hậu Tây Nguyên?

- A. nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh
B. cận xích đạo với một mùa mưa và một mùa khô kéo dài
C. xích đạo với nền nhiệt cao quanh năm
D. nhiệt đới khô với một mùa khô sâu sắc

Câu 8. Thuận lợi của mùa khô đến sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là:

- A. làm đất badan vụn bở B. mực nước ngầm hạ thấp
C. phơi sấy, bảo quản sản phẩm D. cây cối rụng lá

Câu 9. Các loại cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở Tây Nguyên gồm:

- A. cà phê, cao su, hồ tiêu B. cà phê, cao su, chè
C. cà phê, cao su, dừa D. cao su, cà phê, điều

Câu 10. Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên nhờ:

- A. đất badan màu mỡ ở các cao nguyên
B. khí hậu nhiệt đới gió mùa ở các cao nguyên
C. khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên trên 1.000m
D. có một mùa mưa nhiều và một mùa khô

Câu 11. So với cả nước, diện tích cà phê ở Tây Nguyên năm 2006 chiếm

- A. 1/5 B. 2/5 C. 3/5 D. 4/5

Câu 12. Tỉnh có diện tích cà phê lớn nhất Tây Nguyên là?

- A. Gia Lai B. Đắk Nông C. Đắk Lắk D. Lâm Đồng

Câu 13. Biện pháp quan trọng hàng đầu để phát triển ổn định cây cà phê hiện nay ở Tây Nguyên là:

- A. phát triển mô hình trang trại trồng cà phê B. kết hợp với công nghiệp chế biến
C. đa dạng hóa cây cà phê D. nâng cao chất lượng đời ngũ lao động

Câu 14. Tây Nguyên chuyển thành vùng chuyên canh chè lớn thứ 2 của nước, vì vùng này có

- A. nguồn nước dồi dào
B. khí hậu cận xích đạo nhiều ngày nắng
C. các cao nguyên cao trên 1.000 mét khí hậu mát mẻ
D. các vùng đất đỏ bazan với những mặt bằng rộng lớn

Câu 15. Nơi nào sau đây ở tây Nguyên có nhiều các nhà máy chế biến chè?

- A. Lâm Đồng, Kon Tum B. Lâm Đồng, Đắk Lắk C. Lâm đồng, Gia lai D. Lâm Đồng, Đắk Nông

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với sản xuất cây công nghiệp ở Tây nguyên?

- A.vùng trồng cao su thứ hai ở nước ta
- B.Tỉnh Lâm Đồng đứng đầu cả nước về diện tích trồng chè
- C.vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước ta
- D.Vùng chuyên canh cây cà phê số một ở nước ta

Câu 17. Khó khăn chủ yếu về mặt cơ sở vật chất kĩ thuật đối với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên là:

- A.công nghiệp chế biến còn nhỏ
- B.mùa khô sâu sắc, kéo dài
- C.thiếu lao động có chuyên môn kĩ thuật
- D.cơ sở hạ tầng còn yếu

Câu 18. Độ che phủ rừng của Tây Nguyên vào đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX là (%)

- A.40
- B.50
- C.60
- D.70

Câu 19. Ý nghĩa nào sau đây **không** đúng với hồ thủy điện ở Tây Nguyên?

- A. đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô.
- B. sử dụng cho mục đích du lịch.
- C. phát triển nuôi trồng thủy sản
- D. tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp phát triển.

Câu 20. Loại khoáng sản có trữ lượng hàng tỉ tấn ở Tây Nguyên là

- A. Crôm.
- B.Mangan.
- C. Sắt.
- D. Bôxit.

BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ

Câu 1. Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Bình Phước.
- B. Tây Ninh.
- C. Đồng Nai.
- D. Long An.

Câu 2. Huyện đảo thuộc vùng Đông Nam Bộ là

- A. Vân Đồn
- B. Phú Quý.
- C. Côn Đảo
- D. Phú Quốc

Câu 3 . Cây công nghiệp quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ là

- A. Cà phê
- B. Chè
- C. Cao su
- D. Dừa

Câu 4. Ngành công nghiệp có vai trò quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ hiện nay là

- A. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
- B.Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
- C.Công nghiệp dệt may.
- D.Công nghiệp khai thác dầu khí

Câu 5. Hồ Thủy lợi lớn nhất Đông Nam Bộ là

- A. Trị An
- B. Dầu Tiếng
- C. Kè Gỗ
- D. Bắc Hưng Hải

Câu 6. Đông Nam Bộ **không** phải dẫn đầu cả nước về

- A. Giá trị sản lượng công nghiệp
- B. Dân số
- C.GDP
- D. Giá trị hàng xuất khẩu

Câu 7. Để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm ở Đông Nam Bộ là

- A. Cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng.
- B.Thủy lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.
- C.Thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn.
- D. Áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, thủy lợi

Câu 8. Mục tiêu của khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

- A.Đẩy mạnh đầu tư vốn , công nghệ.
- B.Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao.
- C.Nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ.
- D.Khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và kinh tế xã hội

Câu 9. Biểu hiện của khai thác theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. Thu hút đầu tư nước ngoài và vấn đề môi trường.
- B. Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả.
- C. Phát triển cơ cấu công nghiệp của vùng, trong đó có dầu khí.
- D. Khai thác tài nguyên sinh vật, du lịch, giao thông vận tải biển

Câu 10. Nhà máy thủy điện Trị An nằm trên sông nào?

- A. Sông Sài Gòn. B. Sông Bé. C. Sông Đồng Nai. D. Sông Vàm Cỏ

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với Đông Nam Bộ?

- A. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề tiêu biểu trong sự phát triển.
- B. Sử dụng có hiệu quả tài nguyên, nền kinh tế có tốc độ tăng cường cao
- C. Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị xuất khẩu
- D. Có nền kinh tế hàng hóa mới phát triển từ khi Đổi mới đến nay

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây đúng với Đông Nam Bộ?

- A. Giá trị sản lượng xuất khẩu vào loại trung bình so với cả nước.
- B. Có diện tích vào loại lớn so với các vùng khác
- C. Có số dân vào loại nhỏ so với các vùng khác
- D. Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp

Câu 13. Nhà máy điện nào sau đây ở Đông Nam Bộ chạy bằng tuốc bin khí?

- A. Trị An B. Thác Mơ C. Bà Rịa D. Cần Đơn

Câu 14. Nhà máy điện có công suất lớn nhất Đông Nam Bộ hiện nay là

- A. Bà Rịa B. Phú Mỹ C. Trị An D. Cần Đơn

Câu 15. Lưới điện ở Đông Nam Bộ được phát triển mạnh, trong đó lớn nhất là:

- A. Đường dây cao áp 500kV Hòa Bình – Phú Lâm
- B. Mạch 500kV tuyến Phú Mỹ – Nhà Bè
- C. Đường dây 500kV Nhà Bè – Phú Lâm
- D. Hàng loạt công trình 220kv, các công trình trung và hạ thế

Câu 16. Vấn đề được đặt ra hiện nay đối với Đông Nam Bộ trong việc đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo chiều sâu là:

- A. Thiếu lao động chuyên môn cao B. Quy hoạch không gian lãnh thổ
- C. Bảo vệ môi trường D. Thiếu nguyên liệu

Câu 17. Kết quả nào sau đây **không** phải do nhờ vào việc giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà?

- A. Diện tích đất trồng trọt tăng lên.
- B. Cơ cấu cây trồng và vật nuôi đa dạng hơn.
- C. Hệ số sử dụng đất trồng hằng năm cũng tăng.
- D. Khả năng đảm bảo lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với việc thay đổi cơ cấu cây trồng ở ĐNB ?

- A. Sản lượng cao su không ngừng tăng lên nhờ giống và công nghệ trồng mới.
- B. Trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều.
- C. Cây mía và đậu tương chiếm vị trí hàng đầu trong cây công nghiệp ngắn ngày.
- D. Năng suất của các loại cây công nghiệp đều được tăng lên.

Câu 19. Vấn đề nào sau đây **không** thuộc vào khai thác chiều sâu trong lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ?

- A. Thay thế vườn cao su có năng suất mù thấp bằng giống cho năng suất cao.
- B. Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu của các sông.
- C. Phục hồi và phát triển các vùng rừng ngập mặn.

D. Bảo vệ nghiêm ngặt các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.

Câu 20. Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển có ảnh hưởng rất lớn đến sự hình thành và thay đổi cơ cấu lãnh thổ kinh tế của Đồng Nam Bộ, vì kinh tế biển

A. đa dạng về ngành.

B. gắn liền với vùng ven biển.

C. mang lại hiệu quả kinh tế cao.

D. tác động đến nhiều khu vực kinh tế khác.

BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 1. Thành phố nào sau đây ở đồng bằng sông Cửu Long trực thuộc trung ương?

A. Long Xuyên

B. Cà Mau

C. Cần Thơ

D. Mỹ Tho

Câu 2. Tài nguyên quan trọng hàng đầu của đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất phù sa

B. nước sông tiền, sông Hậu

C. rừng ngập mặn

D. than bùn

Câu 3. Ba nhóm đất chính ở đồng bằng sông Cửu Long gồm:

A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất phù sa cổ.

B. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn.

C. đất phù sa ngọt, đất mặn, đất đá vôi.

D. đất phù sa ngọt, đất phù sa cổ, đất mặn.

Câu 4. Loại đất nào sau đây chiếm diện tích lớn nhất ở đồng bằng sông Cửu Long?

A. Đất phù sa ngọt.

B. Đất phèn.

C. Đất mặn.

D. Đất xám

Câu 5. Đất mặn của đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

A. Đồng tháp Mười

B. ven biển Đông và vịnh Thái Lan

C. Hà Tiên

D. Vùng trũng ở Cà Mau

Câu 6. Tài nguyên đất ở đồng bằng sông Cửu Long không có thuận lợi nào sau đây đối với việc phát triển nông nghiệp?

A. Diện tích đất phù sa lớn

B. Đất phù sa ngọt chiếm 30% diện tích đồng bằng

C. Đất phù sa ngọt rất màu mỡ

D. Diện tích đất phèn, mặn chiếm phần lớn đồng bằng

Câu 7. Biểu hiện nào sau đây **không** đúng với khí hậu của đồng bằng sông Cửu Long?

A. Trong năm có hai mùa mưa và khô không rõ rệt

B. Lượng mưa lớn (1.300-2.000mm) tập trung vào các tháng mùa mưa

C. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm 25-27 độ

D. Tổng số giờ nắng trung bình năm là 2.200-2.700 giờ

Câu 8. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cắt xẻ châu thổ thành những ô vuông ở đồng bằng sông Cửu Long không tạo điều kiện thuận lợi cho

A. Giao thông đường thủy

B. Giao thông đường bộ

C. Sản xuất nông nghiệp

D. Sinh hoạt người dân

Câu 9. thảm thực vật chủ yếu ở sông Cửu Long là:

A. Rừng ngập mặn và rừng tràm.

B. Rừng tràm và xa van.

C. Xa van và rừng ngập mặn.

D. Rừng ngập mặn và rừng thưa khô rụng.

Câu 10. Động vật có giá trị hơn cả ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. Cá và tôm.

B. Tôm và chim

C. Chim và cá

D. Cá và thú rừng

Câu 11. Các loại khoáng sản chủ yếu của đồng bằng sông Cửu long là:

A. Đá vôi, than đá.

B. Than đá, dầu khí.

C. Dầu khí, than bùn.

D. Than bùn, đá vôi

- Câu 12.** Than bùn ở đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều ở
 A.U Minh, Hà Tiên. B.Hà Tiên, tứ giác Long Xuyên
 C.Kiên Lương, U Minh. D.U Minh, tứ giác Long Xuyên
- Câu 13.** Rừng ngập mặn của đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều ở
 A.Cà Mau, Kiên Giang. B.Kiên Giang, Bạc Liêu.
 C.Bạc Liêu, Cà Mau. D.Cà Mau, đồng Tháp.
- Câu 14.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hậu quả do mùa khô kéo dài ở đồng bằng sông Cửu Long gây ra?
 A.Nước mặn xâm nhập vào đất liền. B.Tài nguyên khoáng sản hạn chế.
 C.Đất bị tăng cường chua, mặn. D.Đôi khi xảy ra thiên tai nặng.
- Câu 15.** Biểu hiện nào sau đây đúng với ảnh hưởng rất lớn của mùa khô kéo dài ở đồng bằng sông Cửu Long đến tự nhiên?
 A.Làm cho việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn
 B.Gây thiếu nước ngọt để phục vụ canh tác
 C.Làm cho đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn trên diện tích rộng
 D.Gây thiếu nước ngọt sinh hoạt
- Câu 16.** So với đồng bằng sông Hồng về cơ cấu sử dụng đất, các loại đất ở đồng bằng sông Cửu Long có tỉ trọng trong cơ cấu lớn hơn ở đồng bằng sông Hồng là
 A.Đất nông nghiệp, đất ở. B. Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp.
 C. Đất chuyên dùng, đất ở. D. Đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng.
- Câu 17.** trong cơ cấu sử dụng đất của đồng bằng sông Cửu Long năm 2006, tỉ trọng lớn nhất thuộc về loại đất.
 A.Chuyên dùng. B.Đất chưa sử dụng, sông suối.
 C.Sản xuất nông nghiệp. D.Lâm nghiệp.
- Câu 18.** Hướng chính trong khai thác kinh tế vùng biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp
 A. Khai thác sinh vật biển, khoáng sản và phát triển du lịch biển
 B. Mặt biển, đảo, quần đảo và đất liền tạo nên một thể kinh tế liên hoàn
 C. Vùng bờ biển với đất liền và hệ thống sông ngòi, kênh rạch
 D. Kết hợp du lịch biển, phát triển giao thông vận tải biển và du lịch miệt vườn
- Câu 19.** Tỉnh có sản lượng nuôi trồng thủy sản lớn nhất vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
 A. Cà Mau. B. Đồng Tháp. C. Bến Tre. D. An Giang
- Câu 20.** Để cải tạo đất phèn, đất mặn ở ĐBSCL, cần phải:
 A.Có nước ngọt để thau chua, rửa mặn B.Tọa ra các giống lúa chịu phèn, chịu mặn
 C.Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng D.Chuyển đổi cơ cấu cây trồng

BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH, QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

- Câu 1.** Cảng Vũng Áng thuộc tỉnh/ thành phố nào của nước ta?
 A. Thanh Hóa. B. Hà Tĩnh. C. Nghệ An. D. Quảng Ngãi
- Câu 2.** Huyện đảo Cô Tô thuộc tỉnh/thành phố nào của nước ta?
 A. Hải Phòng. B. Thanh Hóa. C. Quảng Ninh. D. Đà Nẵng
- Câu 3.** Huyện đảo Côn Cỏ thuộc:
 A. Quảng Ninh. B. Quảng Trị. C. Quảng Ngãi. D. Bình Thuận
- Câu 4.** Chim yến(loại chim cho yến sào là mặt hàng xuất khẩu giá trị cao) tập trung nhiều trên các đảo đá ven bờ ở
 A.Bắc Trung Bộ. B.Nam Bộ C.Nam Trung Bộ D.Bắc Bộ

- Câu 5.** Vấn đề lớn đặt ra trong thăm dò, khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí ở nước ta là:
 A. Thiếu lao động B. Ô nhiễm môi trường
 C. Khó khai thác, vận chuyển. D. Thiếu kinh phí để chế biến
- Câu 6.** Nguyên nhân cơ bản dẫn đến phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển là:
 A. Tài nguyên biển bị suy giảm nghiêm trọng B. Tài nguyên biển đa dạng
 C. Môi trường biển dễ bị chia cắt D. Môi trường biển mang tính biệt lập
- Câu 7.** Vấn đề đặt ra trong hoạt động của dầu khí nước ta là
 A. Hạn chế tối đa xuất khẩu dầu thô B. Nâng cao hiệu quả sử dụng khí đồng hành
 C. Tránh để xảy ra các sự cố môi trường D. Đẩy mạnh việc xây dựng các nhà máy lọc dầu
- Câu 8.** Tác dụng của đánh bắt xa bờ đối với ngành thủy sản là
 A. Giúp bảo vệ vùng biển. B. Giúp khai thác tốt hơn nguồn lợi thủy sản.
 C. Bảo vệ được vùng trời. D. Bảo vệ được vùng thềm lục địa
- Câu 9.** Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn, vì các đảo là
 A. Một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ nước ta.
 B. Nơi có thể tổ chức quần cư, phát triển sản xuất.
 C. Hệ thống tiền tiêu của vùng biển nước ta.
 D. Cơ sở để khẳng định chủ quyền đối với vùng biển và thềm lục địa của nước ta.
- Câu 10.** Bể trầm tích nào sau đây có trữ lượng dầu, khí lớn nhất?
 A. Cửu Long – Nam Côn Sơn. B. Thổ Chu – Mã Lai
 C. Cửu Long – Sông Hồng. D. Hoàng Sa - Trường Sa
- Câu 11.** Hai quần đảo xa bờ của nước ta là:
 A. Nam Du, Hoàng Sa. B. Hoàng Sa, Thổ Chu.
 C. Thổ Chu, Trường Sa. D. Hoàng Sa, Trường Sa.
- Câu 12.** Kinh tế vùng biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế nước ta vì:
 A. Vùng biển nước ta rộng, đường bờ biển dài
 B. Biển giàu tài nguyên khoáng sản, hải sản
 C. Kinh tế biển đóng góp ngày càng lớn trong GDP của cả nước
 D. Biển có điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông du lịch
- Câu 13.** Điểm nào sau đây đúng với nguồn lợi sinh vật biển nước ta?
 A. Biển có độ sâu trung bình. B. Sinh vật biển giàu, nhiều thành phần loài.
 C. Độ muối trung bình khoảng 20-33%. D. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm.
- Câu 14.** Cát trắng là nguyên liệu quý để làm thủy tinh, pha lê tập trung nhiều ở các đảo thuộc
 A. Quảng Ninh, Đà Nẵng. B. Đà Nẵng, Hải Phòng.
 C. Hải Phòng, Khánh Hòa. D. Khánh Hòa, Quảng Ninh.
- Câu 15.** Ý nghĩa của các đảo đối với an ninh quốc phòng nước ta là:
 A. Có nhiều tài nguyên khoáng sản.
 B. Có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch.
 C. Thuận lợi cho phát triển giao thông biển.
 D. Là hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- Câu 16.** Các huyện đảo nào sau đây thuộc thành phố Hải Phòng?
 A. Vân Đồn, Cô Tô. B. Cô Tô, Cát Hải.
 C. Cát Hải, Bạch Long Vĩ. D. Bạch Long Vĩ, Vân Đồn.
- Câu 17.** Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu?
 A. Lý Sơn B. Côn Đảo C. Kiên Hải D. Phú Quốc

Câu 18. Nghề muối phát triển mạnh nhất ở nơi nào sau đây của vùng biển nước ta?

A. Đông Nam Bộ

B. Duyên hải Nam Trung Bộ

C. Bắc Trung Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 19. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hoạt động du lịch biển của nước ta trong những năm gần đây?

A. Các trung tâm du lịch biển đã được nâng cấp.

B. Nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác.

C. Có nhiều khu du lịch biển nổi tiếng cả Bắc, Trung và Nam.

D. Du khách nước ngoài đến Việt Nam chủ yếu du lịch biển.

Câu 20. Cảng nước sâu gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía bắc đã được xây dựng là:

A. Vũng Áng

B. Dung Quất

C. Cái Lân

D. Nghi Sơn

.....**HẾT**.....